

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821725	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.453.696	472.887	51.216	1.977.799
AE.821731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.399.357	518.963	100.934	2.019.254
AE.821732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.414.926	518.963	100.934	2.034.823
AE.821733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.427.967	518.963	100.934	2.047.864
AE.821734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.441.270	518.963	100.934	2.061.167
AE.821735	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.453.696	518.963	100.934	2.073.593
AE.821741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.399.357	543.213	153.730	2.096.300
AE.821742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.414.926	543.213	153.730	2.111.869
AE.821743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.427.967	543.213	153.730	2.124.910
AE.821744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.441.270	543.213	153.730	2.138.213
AE.821745	- Vữa XM mác 125	m^3	1.453.696	543.213	153.730	2.150.639

AE.82180 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 20x13x39cm Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.821811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	375.884	4.201	1.592.702
AE.821812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	375.884	4.201	1.605.558
AE.821813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	375.884	4.201	1.616.327
AE.821814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	375.884	4.201	1.627.312
AE.821815	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.257.488	375.884	4.201	1.637.573
AE.821821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	388.010	50.096	1.650.723
AE.821822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	388.010	50.096	1.663.579
AE.821823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	388.010	50.096	1.674.348
AE.821824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	388.010	50.096	1.685.333
AE.821825	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.257.488	388.010	50.096	1.695.594
AE.821831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	426.811	99.814	1.739.242
AE.821832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	426.811	99.814	1.752.098
AE.821833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	426.811	99.814	1.762.867
AE.821834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	426.811	99.814	1.773.852
AE.821835	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.257.488	426.811	99.814	1.784.113
AE.821841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.617	443.786	152.609	1.809.012
AE.821842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.473	443.786	152.609	1.821.868
AE.821843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.242	443.786	152.609	1.832.637
AE.821844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.247.227	443.786	152.609	1.843.622
AE.821845	- Vữa XM mác 125	m^3	1.257.488	443.786	152.609	1.853.883

AE.82190 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 17x13x39cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821911	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	414.685	5.602	1.817.700
AE.821912	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	414.685	5.602	1.834.685
AE.821913	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	414.685	5.602	1.848.912
AE.821914	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	414.685	5.602	1.863.424
AE.821915	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	414.685	5.602	1.876.980
	Chiều cao ≤28m					
AE.821921	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	429.236	51.496	1.878.145
AE.821922	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	429.236	51.496	1.895.130
AE.821923	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	429.236	51.496	1.909.357
AE.821924	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	429.236	51.496	1.923.869
AE.821925	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	429.236	51.496	1.937.425
	Chiều cao ≤100m					
AE.821931	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	470.462	101.215	1.969.090
AE.821932	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	470.462	101.215	1.986.075
AE.821933	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	470.462	101.215	2.000.302
AE.821934	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	470.462	101.215	2.014.814
AE.821935	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	470.462	101.215	2.028.370
	Chiều cao ≤200m					
AE.821941	- Vữa XM mác 25	m ³	1.397.413	489.862	154.010	2.041.285
AE.821942	- Vữa XM mác 50	m ³	1.414.398	489.862	154.010	2.058.270
AE.821943	- Vữa XM mác 75	m ³	1.428.625	489.862	154.010	2.072.497
AE.821944	- Vữa XM mác 100	m ³	1.443.137	489.862	154.010	2.087.009
AE.821945	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.693	489.862	154.010	2.100.565

AE.82200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 15x13x39cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.822011	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	417.110	5.882	1.818.827
AE.822012	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	417.110	5.882	1.836.165
AE.822013	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	417.110	5.882	1.850.689
AE.822014	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	417.110	5.882	1.865.503
AE.822015	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	417.110	5.882	1.879.342
	Chiều cao ≤28m					
AE.822021	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	431.661	51.776	1.879.272
AE.822022	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	431.661	51.776	1.896.610
AE.822023	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	431.661	51.776	1.911.134
AE.822024	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	431.661	51.776	1.925.948
AE.822025	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	431.661	51.776	1.939.787

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822031	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	472.887	101.495	1.970.217
AE.822032	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	472.887	101.495	1.987.555
AE.822033	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	472.887	101.495	2.002.079
AE.822034	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	472.887	101.495	2.016.893
AE.822035	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	472.887	101.495	2.030.732
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822041	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.835	492.287	154.290	2.042.412
AE.822042	- Vữa XM mác 50	m ³	1.413.173	492.287	154.290	2.059.750
AE.822043	- Vữa XM mác 75	m ³	1.427.697	492.287	154.290	2.074.274
AE.822044	- Vữa XM mác 100	m ³	1.442.511	492.287	154.290	2.089.088
AE.822045	- Vữa XM mác 125	m ³	1.456.350	492.287	154.290	2.102.927

AE.82210 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 14x13x39cm Chiều dày 14cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	431.661	5.882	1.832.990
AE.822112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	431.661	5.882	1.849.974
AE.822113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	431.661	5.882	1.864.201
AE.822114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	431.661	5.882	1.878.713
AE.822115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	431.661	5.882	1.892.269
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.822121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	443.786	51.776	1.891.009
AE.822122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	443.786	51.776	1.907.993
AE.822123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	443.786	51.776	1.922.220
AE.822124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	443.786	51.776	1.936.732
AE.822125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	443.786	51.776	1.950.288
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	487.437	101.495	1.984.379
AE.822132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	487.437	101.495	2.001.363
AE.822133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	487.437	101.495	2.015.590
AE.822134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	487.437	101.495	2.030.102
AE.822135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	487.437	101.495	2.043.658
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.395.447	509.263	154.290	2.059.000
AE.822142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.412.431	509.263	154.290	2.075.984
AE.822143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.426.658	509.263	154.290	2.090.211
AE.822144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.441.170	509.263	154.290	2.104.723
AE.822145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.454.726	509.263	154.290	2.118.279

AE.82220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 12x13x39cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.822211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	441.361	5.882	1.840.480
AE.822212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	441.361	5.882	1.857.700
AE.822213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	441.361	5.882	1.872.125
AE.822214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	441.361	5.882	1.886.838
AE.822215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	441.361	5.882	1.900.583
	Chiều cao ≤28m					
AE.822221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	453.486	51.776	1.898.499
AE.822222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	453.486	51.776	1.915.719
AE.822223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	453.486	51.776	1.930.144
AE.822224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	453.486	51.776	1.944.857
AE.822225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	453.486	51.776	1.958.602
	Chiều cao ≤100m					
AE.822231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	497.137	101.495	1.991.869
AE.822232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	497.137	101.495	2.009.089
AE.822233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	497.137	101.495	2.023.514
AE.822234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	497.137	101.495	2.038.227
AE.822235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	497.137	101.495	2.051.972
	Chiều cao ≤200m					
AE.822241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.393.237	521.388	154.290	2.068.915
AE.822242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.410.457	521.388	154.290	2.086.135
AE.822243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.882	521.388	154.290	2.100.560
AE.822244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.595	521.388	154.290	2.115.273
AE.822245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.340	521.388	154.290	2.129.018

AE.82230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10x13x39cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	468.037	5.882	1.866.557
AE.822312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	468.037	5.882	1.883.896
AE.822313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	468.037	5.882	1.898.419
AE.822314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	468.037	5.882	1.913.233
AE.822315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	468.037	5.882	1.927.072
	Chiều cao ≤28m					
AE.822321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	480.162	51.776	1.924.576
AE.822322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	480.162	51.776	1.941.915
AE.822323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	480.162	51.776	1.956.438
AE.822324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	480.162	51.776	1.971.252
AE.822325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	480.162	51.776	1.985.091

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	526.238	101.495	2.020.371
AE.822332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	526.238	101.495	2.037.710
AE.822333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	526.238	101.495	2.052.233
AE.822334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	526.238	101.495	2.067.047
AE.822335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	526.238	101.495	2.080.886
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.392.638	550.489	154.290	2.097.417
AE.822342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.409.977	550.489	154.290	2.114.756
AE.822343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.424.500	550.489	154.290	2.129.279
AE.822344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.439.314	550.489	154.290	2.144.093
AE.822345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.453.153	550.489	154.290	2.157.932

AE.82240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 8x13x39cm Chiều dày 8cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	477.737	5.882	1.874.620
AE.822412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	477.737	5.882	1.891.840
AE.822413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	477.737	5.882	1.906.265
AE.822414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	477.737	5.882	1.920.978
AE.822415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	477.737	5.882	1.934.723
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.822421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	492.287	51.776	1.935.064
AE.822422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	492.287	51.776	1.952.284
AE.822423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	492.287	51.776	1.966.709
AE.822424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	492.287	51.776	1.981.422
AE.822425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	492.287	51.776	1.995.167
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	540.788	101.495	2.033.284
AE.822432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	540.788	101.495	2.050.504
AE.822433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	540.788	101.495	2.064.929
AE.822434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	540.788	101.495	2.079.642
AE.822435	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	540.788	101.495	2.093.387
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.391.001	562.614	154.290	2.107.905
AE.822442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.408.221	562.614	154.290	2.125.125
AE.822443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.422.646	562.614	154.290	2.139.550
AE.822444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.437.359	562.614	154.290	2.154.263
AE.822445	- Vữa XM mác 125	m ³	1.451.104	562.614	154.290	2.168.008

AE.82250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10,5x13x22cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	482.587	6.442	1.868.194
AE.822512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	482.587	6.442	1.887.891
AE.822513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	482.587	6.442	1.904.391
AE.822514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	482.587	6.442	1.921.220
AE.822515	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	482.587	6.442	1.936.942
	Chiều cao ≤28m					
AE.822521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	497.137	52.336	1.928.638
AE.822522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	497.137	52.336	1.948.335
AE.822523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	497.137	52.336	1.964.835
AE.822524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	497.137	52.336	1.981.664
AE.822525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	497.137	52.336	1.997.386
	Chiều cao ≤100m					
AE.822531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	545.639	102.055	2.026.859
AE.822532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	545.639	102.055	2.046.556
AE.822533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	545.639	102.055	2.063.056
AE.822534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	545.639	102.055	2.079.885
AE.822535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	545.639	102.055	2.095.607
	Chiều cao ≤200m					
AE.822541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.379.165	567.464	154.850	2.101.479
AE.822542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.398.862	567.464	154.850	2.121.176
AE.822543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.415.362	567.464	154.850	2.137.676
AE.822544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.432.191	567.464	154.850	2.154.505
AE.822545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.447.913	567.464	154.850	2.170.227

AE.82260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10,5x6x22cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	545.639	9.523	1.842.006
AE.822612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	545.639	9.523	1.873.498
AE.822613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	545.639	9.523	1.899.877
AE.822614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	545.639	9.523	1.926.785
AE.822615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	545.639	9.523	1.951.920
	Chiều cao ≤28m					
AE.822621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	560.189	55.417	1.902.450
AE.822622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	560.189	55.417	1.933.942
AE.822623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	560.189	55.417	1.960.321
AE.822624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	560.189	55.417	1.987.229
AE.822625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	560.189	55.417	2.012.364

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	615.965	105.136	2.007.945
AE.822632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	615.965	105.136	2.039.437
AE.822633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	615.965	105.136	2.065.816
AE.822634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	615.965	105.136	2.092.724
AE.822635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	615.965	105.136	2.117.859
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.286.844	642.641	157.931	2.087.416
AE.822642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.318.336	642.641	157.931	2.118.908
AE.822643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.715	642.641	157.931	2.145.287
AE.822644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.371.623	642.641	157.931	2.172.195
AE.822645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.396.758	642.641	157.931	2.197.330

AE.82270 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch 10x6x21cm Chiều dày 10cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.822711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	577.164	9.523	1.874.712
AE.822712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	577.164	9.523	1.906.558
AE.822713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	577.164	9.523	1.933.234
AE.822714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	577.164	9.523	1.960.443
AE.822715	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	577.164	9.523	1.985.861
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.822721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	594.140	55.417	1.937.582
AE.822722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	594.140	55.417	1.969.428
AE.822723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	594.140	55.417	1.996.104
AE.822724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	594.140	55.417	2.023.313
AE.822725	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	594.140	55.417	2.048.731
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.822731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	652.341	105.136	2.045.502
AE.822732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	652.341	105.136	2.077.348
AE.822733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	652.341	105.136	2.104.024
AE.822734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	652.341	105.136	2.131.233
AE.822735	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	652.341	105.136	2.156.651
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.822741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.288.025	679.017	157.931	2.124.973
AE.822742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.319.871	679.017	157.931	2.156.819
AE.822743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.346.547	679.017	157.931	2.183.495
AE.822744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.373.756	679.017	157.931	2.210.704
AE.822745	- Vữa XM mác 125	m ³	1.399.174	679.017	157.931	2.236.122

AE.82280 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 9,5x6x20cm Chiều dày 9,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822811	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	598.990	9.803	1.891.593
AE.822812	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	598.990	9.803	1.923.911
AE.822813	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	598.990	9.803	1.950.982
AE.822814	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	598.990	9.803	1.978.595
AE.822815	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	598.990	9.803	2.004.389
	Chiều cao ≤28m					
AE.822821	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	618.390	55.698	1.956.888
AE.822822	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	618.390	55.698	1.989.206
AE.822823	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	618.390	55.698	2.016.277
AE.822824	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	618.390	55.698	2.043.890
AE.822825	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	618.390	55.698	2.069.684
	Chiều cao ≤100m					
AE.822831	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	676.592	105.416	2.064.808
AE.822832	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	676.592	105.416	2.097.126
AE.822833	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	676.592	105.416	2.124.197
AE.822834	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	676.592	105.416	2.151.810
AE.822835	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	676.592	105.416	2.177.604
	Chiều cao ≤200m					
AE.822841	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.800	708.118	158.211	2.149.129
AE.822842	- Vữa XM mác 50	m ³	1.315.118	708.118	158.211	2.181.447
AE.822843	- Vữa XM mác 75	m ³	1.342.189	708.118	158.211	2.208.518
AE.822844	- Vữa XM mác 100	m ³	1.369.802	708.118	158.211	2.236.131
AE.822845	- Vữa XM mác 125	m ³	1.395.596	708.118	158.211	2.261.925

AE.83000 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió Gạch thông gió 20x20cm					
AE.83111	- Vữa XM mác 25	m ²	271.798	143.079		414.877
AE.83112	- Vữa XM mác 50	m ²	272.512	143.079		415.591
AE.83113	- Vữa XM mác 75	m ²	273.111	143.079		416.190
AE.83114	- Vữa XM mác 100	m ²	273.721	143.079		416.800
AE.83115	- Vữa XM mác 125	m ²	274.292	143.079		417.371
	Gạch thông gió 30x30cm					
AE.83211	- Vữa XM mác 25	m ²	148.746	157.629		306.375
AE.83212	- Vữa XM mác 50	m ²	149.424	157.629		307.053
AE.83213	- Vữa XM mác 75	m ²	149.993	157.629		307.622
AE.83214	- Vữa XM mác 100	m ²	150.573	157.629		308.202
AE.83215	- Vữa XM mác 125	m ²	151.115	157.629		308.744

AE.84000 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICAT (6,5x12x25)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicat 6,5x12x25cm Chiều dày ≤33, chiều cao ≤6m					
AE.84111	- Vữa XM mác 25	m ³	727.732	514.113	9.523	1.251.368
AE.84112	- Vữa XM mác 50	m ³	759.527	514.113	9.523	1.283.163
AE.84113	- Vữa XM mác 75	m ³	786.160	514.113	9.523	1.309.796
AE.84114	- Vữa XM mác 100	m ³	813.326	514.113	9.523	1.336.962
AE.84115	- Vữa XM mác 125	m ³	838.703	514.113	9.523	1.362.339
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤28m					
AE.84121	- Vữa XM mác 25	m ³	727.732	550.489	55.417	1.333.638
AE.84122	- Vữa XM mác 50	m ³	759.527	550.489	55.417	1.365.433
AE.84123	- Vữa XM mác 75	m ³	786.160	550.489	55.417	1.392.066
AE.84124	- Vữa XM mác 100	m ³	813.326	550.489	55.417	1.419.232
AE.84125	- Vữa XM mác 125	m ³	838.703	550.489	55.417	1.444.609
	Chiều dày >33, chiều cao ≤6m					
AE.84211	- Vữa XM mác 25	m ³	720.099	438.936	9.523	1.168.558
AE.84212	- Vữa XM mác 50	m ³	752.370	438.936	9.523	1.200.829
AE.84213	- Vữa XM mác 75	m ³	779.402	438.936	9.523	1.227.861
AE.84214	- Vữa XM mác 100	m ³	806.975	438.936	9.523	1.255.434
AE.84215	- Vữa XM mác 125	m ³	832.732	438.936	9.523	1.281.191
	Chiều dày >33, chiều cao ≤28m					
AE.84221	- Vữa XM mác 25	m ³	720.099	482.587	55.417	1.258.103
AE.84222	- Vữa XM mác 50	m ³	752.370	482.587	55.417	1.290.374
AE.84223	- Vữa XM mác 75	m ³	779.402	482.587	55.417	1.317.406
AE.84224	- Vữa XM mác 100	m ³	806.975	482.587	55.417	1.344.979
AE.84225	- Vữa XM mác 125	m ³	832.732	482.587	55.417	1.370.736

AE.85000÷AE.87000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CMĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.85111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.424	346.784		1.834.208

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85121	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.424	378.309	45.894	1.911.627
AE.85131	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.424	417.110	95.613	2.000.147
AE.85141	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.487.424	436.511	148.408	2.072.343
AE.85151	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.547.697	339.508		1.887.205
AE.85161	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.547.697	371.034	45.894	1.964.625
AE.85171	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.547.697	407.410	95.613	2.050.720
AE.85181	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>	m^3	1.547.697	424.386	148.408	2.120.491
AE.85112	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.371	346.784		1.836.155
AE.85122	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.371	378.309	45.894	1.913.574
AE.85132	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.371	417.110	95.613	2.002.094
AE.85142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.371	436.511	148.408	2.074.290
AE.85152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.550.196	339.508		1.889.704
AE.85162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.550.196	371.034	45.894	1.967.124
AE.85172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.550.196	407.410	95.613	2.053.219
AE.85182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.550.196	424.386	148.408	2.122.990

AE.85200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.487.591	324.958		1.812.549
AE.85221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.487.591	354.059	45.894	1.887.544
AE.85231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.487.591	390.435	95.613	1.973.639
AE.85241	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.487.591	404.985	148.408	2.040.984
AE.85212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.538	324.958		1.814.496
AE.85222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.538	354.059	45.894	1.889.491
AE.85232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.538	390.435	95.613	1.975.586
AE.85242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.489.538	404.985	148.408	2.042.931

AE.85300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.85311	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.485.648	332.233		1.817.881
AE.85321	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.485.648	358.909	45.894	1.890.451
AE.85331	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.485.648	392.860	95.613	1.974.121
AE.85341	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.485.648	409.835	148.408	2.043.891
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85351	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.459.179	310.408		1.769.587
AE.85361	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.459.179	339.508	45.894	1.844.581
AE.85371	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.459.179	373.459	95.613	1.928.251
AE.85381	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.459.179	390.435	148.408	1.998.022
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.85312	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.596	332.233		1.819.829
AE.85322	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.596	358.909	45.894	1.892.399
AE.85332	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.596	392.860	95.613	1.976.069
AE.85342	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.596	409.835	148.408	2.045.839
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85352	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.460.802	310.408		1.771.210
AE.85362	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.460.802	339.508	45.894	1.846.204
AE.85372	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.460.802	373.459	95.613	1.929.874
AE.85382	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.460.802	390.435	148.408	1.999.645

AE.85400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.85411	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.535	286.157		1.773.692
AE.85421	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.535	307.983	45.894	1.841.412
AE.85431	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.535	337.083	95.613	1.920.231
AE.85441	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.535	349.209	148.408	1.985.152
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85451	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.432.991	291.007		1.723.998
AE.85461	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.432.991	317.683	45.894	1.796.568
AE.85471	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.432.991	346.784	95.613	1.875.388
AE.85481	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.432.991	363.759	148.408	1.945.158
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.85412	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.489.483	286.157		1.775.640

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85422	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.483	307.983	45.894	1.843.360
AE.85432	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.483	337.083	95.613	1.922.179
AE.85442	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.483	349.209	148.408	1.987.100
AE.85452	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.434.387	291.007		1.725.394
AE.85462	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.434.387	317.683	45.894	1.797.964
AE.85472	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.434.387	346.784	95.613	1.876.784
AE.85482	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.434.387	363.759	148.408	1.946.554

AE.85500 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.85511	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.489.428	274.032		1.763.460
AE.85521	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.489.428	295.857	45.894	1.831.179
AE.85531	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.489.428	324.958	95.613	1.909.999
AE.85541	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.489.428	337.083	148.408	1.974.919
AE.85551	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.415.922	281.307		1.697.229
AE.85561	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.415.922	305.558	45.894	1.767.374
AE.85571	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.415.922	337.083	95.613	1.848.618
AE.85581	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>	m^3	1.415.922	349.209	148.408	1.913.539
AE.85512	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.491.376	274.032		1.765.408
AE.85522	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.491.376	295.857	45.894	1.833.127
AE.85532	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.491.376	324.958	95.613	1.911.947
AE.85542	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.491.376	337.083	148.408	1.976.867
AE.85552	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.417.155	281.307		1.698.462
AE.85562	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.417.155	305.558	45.894	1.768.607
AE.85572	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.417.155	337.083	95.613	1.849.851
AE.85582	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.417.155	349.209	148.408	1.914.772

AE.85700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.85711	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.495.127	249.781		1.744.908
AE.85721	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.495.127	269.182	45.894	1.810.203
AE.85731	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.495.127	293.432	95.613	1.884.172
AE.85741	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.495.127	305.558	148.408	1.949.093
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85751	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.625	254.631		1.651.256
AE.85761	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.625	276.457	45.894	1.718.976
AE.85771	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.625	305.558	95.613	1.797.796
AE.85781	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.625	320.108	148.408	1.865.141
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.85712	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.497.074	249.781		1.746.855
AE.85722	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.497.074	269.182	45.894	1.812.150
AE.85732	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.497.074	293.432	95.613	1.886.119
AE.85742	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.497.074	305.558	148.408	1.951.040
	<i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.85752	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.397.599	254.631		1.652.230
AE.85762	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.397.599	276.457	45.894	1.719.950
AE.85772	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.397.599	305.558	95.613	1.798.770
AE.85782	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.397.599	320.108	148.408	1.866.115

AE.86100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.86111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.407.997	291.007		1.699.004
AE.86121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.407.997	317.683	45.894	1.771.574
AE.86131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.407.997	346.784	95.613	1.850.394
AE.86141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.407.997	363.759	148.408	1.920.164
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.542.079	283.732		1.825.811
AE.86161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.542.079	305.558	45.894	1.893.531
AE.86171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.542.079	334.658	95.613	1.972.350
AE.86181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.542.079	346.784	148.408	2.037.271
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.86112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.409.133	291.007		1.700.140
AE.86122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.409.133	317.683	45.894	1.772.710

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86132	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.409.133	346.784	95.613	1.851.530
AE.86142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.409.133	363.759	148.408	1.921.300
AE.86152	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.544.578	283.732		1.828.310
AE.86162	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.544.578	305.558	45.894	1.896.030
AE.86172	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.544.578	334.658	95.613	1.974.849
AE.86182	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.544.578	346.784	148.408	2.039.770

AE.86200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.86211	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.411.787	271.607		1.683.394
AE.86221	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.411.787	295.857	45.894	1.753.538
AE.86231	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.411.787	327.383	95.613	1.834.783
AE.86241	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.411.787	339.508	148.408	1.899.703
AE.86251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.495.143	266.757		1.761.900
AE.86261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.495.143	288.582	45.894	1.829.619
AE.86271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.495.143	317.683	95.613	1.908.439
AE.86281	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>	m^3	1.495.143	329.808	148.408	1.973.359
AE.86212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.412.922	271.607		1.684.529
AE.86222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.412.922	295.857	45.894	1.754.673
AE.86232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.412.922	327.383	95.613	1.835.918
AE.86242	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.412.922	339.508	148.408	1.900.838
AE.86252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.497.091	266.757		1.763.848
AE.86262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.497.091	288.582	45.894	1.831.567
AE.86272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.497.091	317.683	95.613	1.910.387
AE.86282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.497.091	329.808	148.408	1.975.307

AE.86300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.86311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.400.315	252.206		1.652.521
AE.86321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.400.315	271.607	45.894	1.717.816
AE.86331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.400.315	295.857	95.613	1.791.785

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86341	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.400.315	307.983	148.408	1.856.706
AE.86351	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.449.566	249.781		1.699.347
AE.86361	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.449.566	269.182	45.894	1.764.642
AE.86371	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.449.566	293.432	95.613	1.838.611
AE.86381	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>	m^3	1.449.566	305.558	148.408	1.903.532
AE.86312	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.401.451	252.206		1.653.657
AE.86322	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.401.451	271.607	45.894	1.718.952
AE.86332	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.401.451	295.857	95.613	1.792.921
AE.86342	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.401.451	307.983	148.408	1.857.842
AE.86352	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.451.189	249.781		1.700.970
AE.86362	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.451.189	269.182	45.894	1.766.265
AE.86372	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.451.189	293.432	95.613	1.840.234
AE.86382	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.451.189	305.558	148.408	1.905.155

AE.86400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.86411	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.391.987	242.506		1.634.493
AE.86421	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.391.987	259.481	45.894	1.697.362
AE.86431	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.391.987	286.157	95.613	1.773.757
AE.86441	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.391.987	295.857	148.408	1.836.252
AE.86451	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.432.991	242.506		1.675.497
AE.86461	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.432.991	259.481	45.894	1.738.366
AE.86471	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.432.991	286.157	95.613	1.814.761
AE.86481	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 15cm</i>	m^3	1.432.991	295.857	148.408	1.877.256
AE.86412	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.393.090	242.506		1.635.596
AE.86422	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.393.090	259.481	45.894	1.698.465
AE.86432	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.393.090	286.157	95.613	1.774.860
AE.86442	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 20cm</i>	m^3	1.393.090	295.857	148.408	1.837.355
AE.86452	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.434.387	242.506		1.676.893
AE.86462	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.434.387	259.481	45.894	1.739.762
AE.86472	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.434.387	286.157	95.613	1.816.157
AE.86482	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.434.387	295.857	148.408	1.878.652

AE.86500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.86511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.415.617	232.806		1.648.423
AE.86521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.415.617	252.206	45.894	1.713.717
AE.86531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.415.617	274.032	95.613	1.785.262
AE.86541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.415.617	288.582	148.408	1.852.607
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.402.558	232.806		1.635.364
AE.86561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.402.558	252.206	45.894	1.700.658
AE.86571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.402.558	274.032	95.613	1.772.203
AE.86581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.402.558	288.582	148.408	1.839.548
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.86512	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.416.753	232.806		1.649.559
AE.86522	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.416.753	252.206	45.894	1.714.853
AE.86532	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.416.753	274.032	95.613	1.786.398
AE.86542	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.416.753	288.582	148.408	1.853.743
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86552	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.403.792	232.806		1.636.598
AE.86562	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.403.792	252.206	45.894	1.701.892
AE.86572	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.403.792	274.032	95.613	1.773.437
AE.86582	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.403.792	288.582	148.408	1.840.782

AE.86600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86611	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.411.787	225.531		1.637.318
AE.86621	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.411.787	244.931	45.894	1.702.612
AE.86631	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.411.787	266.757	95.613	1.774.157
AE.86641	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.411.787	276.457	148.408	1.836.652
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86612	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.412.922	225.531		1.638.453
AE.86622	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.412.922	244.931	45.894	1.703.747
AE.86632	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.412.922	266.757	95.613	1.775.292
AE.86642	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.412.922	276.457	148.408	1.837.787

AE.86700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.86711	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.419.440	213.405		1.632.845
AE.86721	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.419.440	230.381	45.894	1.695.715
AE.86731	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.419.440	252.206	95.613	1.767.259
AE.86741	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.419.440	261.906	148.408	1.829.754
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86751	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.660	232.806		1.629.466
AE.86761	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.660	252.206	45.894	1.694.760
AE.86771	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.660	274.032	95.613	1.766.305
AE.86781	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.660	288.582	148.408	1.833.650
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.86712	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.420.576	213.405		1.633.981
AE.86722	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.420.576	230.381	45.894	1.696.851
AE.86732	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.420.576	252.206	95.613	1.768.395
AE.86742	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.420.576	261.906	148.408	1.830.890
	<i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.86752	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.397.633	232.806		1.630.439
AE.86762	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.397.633	252.206	45.894	1.695.733
AE.86772	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.397.633	274.032	95.613	1.767.278
AE.86782	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.397.633	288.582	148.408	1.834.623

AE.87100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.87111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.372.681	261.906		1.634.587
AE.87121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.372.681	286.157	45.894	1.704.732
AE.87131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.372.681	312.833	95.613	1.781.127
AE.87141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.372.681	327.383	148.408	1.848.472
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.553.497	259.481		1.812.978
AE.87161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.553.497	281.307	45.894	1.880.698
AE.87171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.553.497	305.558	95.613	1.954.668
AE.87181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.553.497	320.108	148.408	2.022.013
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 7,5cm</i>					
AE.87112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.373.525	261.906		1.635.431
AE.87122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.373.525	286.157	45.894	1.705.576
AE.87132	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.373.525	312.833	95.613	1.781.971

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87142	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m ³	1.373.525	327.383	148.408	1.849.316
AE.87152	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.555.996	259.481		1.815.477
AE.87162	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.555.996	281.307	45.894	1.883.197
AE.87172	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.555.996	305.558	95.613	1.957.167
AE.87182	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.555.996	320.108	148.408	2.024.512

AE.87200 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.87211	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.378.447	244.931		1.623.378
AE.87221	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.378.447	264.332	45.894	1.688.673
AE.87231	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.378.447	293.432	95.613	1.767.492
AE.87241	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.378.447	305.558	148.408	1.832.413
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87251	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.487.535	237.656		1.725.191
AE.87261	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.487.535	257.056	45.894	1.790.485
AE.87271	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.487.535	283.732	95.613	1.866.880
AE.87281	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.487.535	293.432	148.408	1.929.375
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 10cm</i>					
AE.87212	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.379.291	244.931		1.624.222
AE.87222	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.379.291	264.332	45.894	1.689.517
AE.87232	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.379.291	293.432	95.613	1.768.336
AE.87242	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.379.291	305.558	148.408	1.833.257
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87252	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.489.483	237.656		1.727.139
AE.87262	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.489.483	257.056	45.894	1.792.433
AE.87272	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.489.483	283.732	95.613	1.868.828
AE.87282	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.489.483	293.432	148.408	1.931.323

AE.87300 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.87311	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.382.980	230.381		1.613.361
AE.87321	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.382.980	249.781	45.894	1.678.655
AE.87331	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.382.980	271.607	95.613	1.750.200
AE.87341	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.382.980	283.732	148.408	1.815.120

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87351	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.459.134	227.956		1.687.090
AE.87361	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.459.134	247.356	45.894	1.752.384
AE.87371	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.459.134	269.182	95.613	1.823.929
AE.87381	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.459.134	281.307	148.408	1.888.849
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	<i>Chiều dày 12,5cm</i>					
AE.87312	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.383.856	230.381		1.614.237
AE.87322	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.383.856	249.781	45.894	1.679.531
AE.87332	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.383.856	271.607	95.613	1.751.076
AE.87342	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.383.856	283.732	148.408	1.815.996
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87352	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.460.756	227.956		1.688.712
AE.87362	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.460.756	247.356	45.894	1.754.006
AE.87372	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.460.756	269.182	95.613	1.825.551
AE.87382	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.460.756	281.307	148.408	1.890.471

AE.87400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	<i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.87411	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.373.725	215.830		1.589.555
AE.87421	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.373.725	232.806	45.894	1.652.425
AE.87431	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.373.725	254.631	95.613	1.723.969
AE.87441	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.373.725	264.332	148.408	1.786.465
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87451	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.432.953	215.830		1.648.783
AE.87461	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.432.953	232.806	45.894	1.711.653
AE.87471	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.432.953	254.631	95.613	1.783.197
AE.87481	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.432.953	264.332	148.408	1.845.693
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	<i>Chiều dày 15cm</i>					
AE.87412	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.374.698	215.830		1.590.528
AE.87422	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.374.698	232.806	45.894	1.653.398
AE.87432	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.374.698	254.631	95.613	1.724.942
AE.87442	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.374.698	264.332	148.408	1.787.438
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87452	- Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.434.349	215.830		1.650.179
AE.87462	- Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.434.349	232.806	45.894	1.713.049
AE.87472	- Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.434.349	254.631	95.613	1.784.593
AE.87482	- Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.434.349	264.332	148.408	1.847.089

AE.87500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.87511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.361.249	208.555		1.569.804
AE.87521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.361.249	223.106	45.894	1.630.249
AE.87531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.361.249	244.931	95.613	1.701.793
AE.87541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.361.249	254.631	148.408	1.764.288
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.415.922	208.555		1.624.477
AE.87561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.415.922	223.106	45.894	1.684.922
AE.87571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.415.922	244.931	95.613	1.756.466
AE.87581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.415.922	254.631	148.408	1.818.961
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.87512	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.362.093	208.555		1.570.648
AE.87522	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.362.093	223.106	45.894	1.631.093
AE.87532	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.362.093	244.931	95.613	1.702.637
AE.87542	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.362.093	254.631	148.408	1.765.132
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87552	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.417.155	208.555		1.625.710
AE.87562	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.417.155	223.106	45.894	1.686.155
AE.87572	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.417.155	244.931	95.613	1.757.699
AE.87582	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.417.155	254.631	148.408	1.820.194

AE.87600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.87611	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.355.510	198.855		1.554.365
AE.87621	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.355.510	215.830	45.894	1.617.234
AE.87631	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.355.510	235.231	95.613	1.686.354
AE.87641	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.355.510	247.356	148.408	1.751.274
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87651	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.514	198.855		1.595.369
AE.87661	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.514	215.830	45.894	1.658.238
AE.87671	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.514	235.231	95.613	1.727.358
AE.87681	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.514	247.356	148.408	1.792.278
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.87612	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.356.354	198.855		1.555.209

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87622	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.356.354	215.830	45.894	1.618.078
AE.87632	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.356.354	235.231	95.613	1.687.198
AE.87642	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.356.354	247.356	148.408	1.752.118
AE.87652	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.397.650	198.855		1.596.505
AE.87662	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.397.650	215.830	45.894	1.659.374
AE.87672	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.397.650	235.231	95.613	1.728.494
AE.87682	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.397.650	247.356	148.408	1.793.414

AE.87700 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.87711	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.378.424	174.604		1.553.028
AE.87721	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.378.424	186.730	45.894	1.611.048
AE.87731	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.378.424	206.130	95.613	1.680.167
AE.87741	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.378.424	213.405	148.408	1.740.237
AE.87751	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.396.648	174.604		1.571.252
AE.87761	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.396.648	186.730	45.894	1.629.272
AE.87771	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.396.648	206.130	95.613	1.698.391
AE.87781	- Chiều cao $\leq 200m$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>	m^3	1.396.648	213.405	148.408	1.758.461
AE.87712	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.379.268	174.604		1.553.872
AE.87722	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.379.268	186.730	45.894	1.611.892
AE.87732	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.379.268	206.130	95.613	1.681.011
AE.87742	- Chiều cao $\leq 200m$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.379.268	213.405	148.408	1.741.081
AE.87752	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.397.622	174.604		1.572.226
AE.87762	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.397.622	186.730	45.894	1.630.246
AE.87772	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.397.622	206.130	95.613	1.699.365
AE.87782	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.397.622	213.405	148.408	1.759.435

AE.88100 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỪNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn $ML = 0,7 \div 1,4$.

AE.88110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	349.209	6.442	1.589.894
AE.881112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	349.209	6.442	1.612.268
AE.881113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	349.209	6.442	1.631.707
AE.881114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	349.209	6.442	1.651.213
	Chiều cao ≤28m					
AE.881121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	380.734	52.336	1.667.313
AE.881122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	380.734	52.336	1.689.687
AE.881123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	380.734	52.336	1.709.126
AE.881124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	380.734	52.336	1.728.632
	Chiều cao ≤100m					
AE.881131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	419.535	102.055	1.755.833
AE.881132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	419.535	102.055	1.778.207
AE.881133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	419.535	102.055	1.797.646
AE.881134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	419.535	102.055	1.817.152
	Chiều cao ≤200m					
AE.881141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	438.936	154.850	1.828.029
AE.881142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	438.936	154.850	1.850.403
AE.881143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	438.936	154.850	1.869.842
AE.881144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	438.936	154.850	1.889.348
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	341.933	8.123	1.565.213
AE.881152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	341.933	8.123	1.593.810
AE.881153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	341.933	8.123	1.618.655
AE.881154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	341.933	8.123	1.643.586
	Chiều cao ≤28m					
AE.881161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	373.459	54.017	1.642.633
AE.881162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	373.459	54.017	1.671.230
AE.881163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	373.459	54.017	1.696.075
AE.881164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	373.459	54.017	1.721.006
	Chiều cao ≤100m					
AE.881171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	409.835	103.735	1.728.727
AE.881172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	409.835	103.735	1.757.324
AE.881173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	409.835	103.735	1.782.169
AE.881174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	409.835	103.735	1.807.100
	Chiều cao ≤200m					
AE.881181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	429.236	156.531	1.800.924
AE.881182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	429.236	156.531	1.829.521
AE.881183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	429.236	156.531	1.854.366
AE.881184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	429.236	156.531	1.879.297

AE.88120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	329.808	6.442	1.571.873
AE.881212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	329.808	6.442	1.594.115
AE.881213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	329.808	6.442	1.613.438
AE.881214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	329.808	6.442	1.632.829
	Chiều cao ≤28m					
AE.881221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	358.909	52.336	1.646.868
AE.881222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	358.909	52.336	1.669.110
AE.881223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	358.909	52.336	1.688.433
AE.881224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	358.909	52.336	1.707.824
	Chiều cao ≤100m					
AE.881231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	395.285	102.055	1.732.963
AE.881232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	395.285	102.055	1.755.205
AE.881233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	395.285	102.055	1.774.528
AE.881234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	395.285	102.055	1.793.919
	Chiều cao ≤200m					
AE.881241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	412.260	154.850	1.802.733
AE.881242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	412.260	154.850	1.824.975
AE.881243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	412.260	154.850	1.844.298
AE.881244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	412.260	154.850	1.863.689

AE.88130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	312.833	6.442	1.555.568
AE.881312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	312.833	6.442	1.577.942
AE.881313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	312.833	6.442	1.597.381
AE.881314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	312.833	6.442	1.616.887
	Chiều cao ≤28m					
AE.881321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	339.508	52.336	1.628.137
AE.881322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	339.508	52.336	1.650.511
AE.881323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	339.508	52.336	1.669.950
AE.881324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	339.508	52.336	1.689.456
	Chiều cao ≤100m					
AE.881331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	371.034	102.055	1.709.382
AE.881332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	371.034	102.055	1.731.756
AE.881333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	371.034	102.055	1.751.195
AE.881334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	371.034	102.055	1.770.701

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.881341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	385.585	154.850	1.776.728
AE.881342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	385.585	154.850	1.799.102
AE.881343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	385.585	154.850	1.818.541
AE.881344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	385.585	154.850	1.838.047
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.881351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	317.683	5.602	1.568.860
AE.881352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	317.683	5.602	1.587.528
AE.881353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	317.683	5.602	1.603.746
AE.881354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	317.683	5.602	1.620.020
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.881361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	344.359	51.496	1.641.430
AE.881362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	344.359	51.496	1.660.098
AE.881363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	344.359	51.496	1.676.316
AE.881364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	344.359	51.496	1.692.590
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.881371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	378.309	101.215	1.725.099
AE.881372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	378.309	101.215	1.743.767
AE.881373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	378.309	101.215	1.759.985
AE.881374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	378.309	101.215	1.776.259
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.881381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	397.710	154.010	1.797.295
AE.881382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	397.710	154.010	1.815.963
AE.881383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	397.710	154.010	1.832.181
AE.881384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	397.710	154.010	1.848.455

AE.88140 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (15x10x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.881411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	298.282	6.442	1.544.851
AE.881412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	298.282	6.442	1.567.225
AE.881413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	298.282	6.442	1.586.664
AE.881414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	298.282	6.442	1.606.170
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.881421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	322.533	52.336	1.614.996
AE.881422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	322.533	52.336	1.637.370
AE.881423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	322.533	52.336	1.656.809
AE.881424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	322.533	52.336	1.676.315
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.881431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	354.059	102.055	1.696.241
AE.881432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	354.059	102.055	1.718.615
AE.881433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	354.059	102.055	1.738.054
AE.881434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	354.059	102.055	1.757.560
	Chiều cao $\leq 200m$					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	366.184	154.850	1.761.161
AE.881442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	366.184	154.850	1.783.535
AE.881443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	366.184	154.850	1.802.974
AE.881444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	366.184	154.850	1.822.480
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	303.133	5.042	1.560.209
AE.881452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	303.133	5.042	1.576.096
AE.881453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	303.133	5.042	1.589.898
AE.881454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	303.133	5.042	1.603.749
	Chiều cao ≤28m					
AE.881461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	332.233	50.936	1.635.203
AE.881462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	332.233	50.936	1.651.090
AE.881463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	332.233	50.936	1.664.892
AE.881464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	332.233	50.936	1.678.743
	Chiều cao ≤100m					
AE.881471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	363.759	100.654	1.716.447
AE.881472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	363.759	100.654	1.732.334
AE.881473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	363.759	100.654	1.746.136
AE.881474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	363.759	100.654	1.759.987
	Chiều cao ≤200m					
AE.881481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	378.309	153.450	1.783.793
AE.881482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	378.309	153.450	1.799.680
AE.881483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	378.309	153.450	1.813.482
AE.881484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	378.309	153.450	1.827.333

AE.88150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	286.157	6.442	1.530.784
AE.881512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	286.157	6.442	1.553.159
AE.881513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	286.157	6.442	1.572.597
AE.881514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	286.157	6.442	1.592.104
	Chiều cao ≤28m					
AE.881521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	307.983	52.336	1.598.504
AE.881522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	307.983	52.336	1.620.879
AE.881523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	307.983	52.336	1.640.317
AE.881524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	307.983	52.336	1.659.824
	Chiều cao ≤100m					
AE.881531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	337.083	102.055	1.677.323
AE.881532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	337.083	102.055	1.699.698
AE.881533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	337.083	102.055	1.719.136
AE.881534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	337.083	102.055	1.738.643
	Chiều cao ≤200m					
AE.881541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	349.209	154.850	1.742.244

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	349.209	154.850	1.764.619
AE.881543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	349.209	154.850	1.784.057
AE.881544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	349.209	154.850	1.803.564
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	291.007	4.201	1.558.087
AE.881552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	291.007	4.201	1.572.386
AE.881553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	291.007	4.201	1.584.808
AE.881554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	291.007	4.201	1.597.274
	Chiều cao ≤28m					
AE.881561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	317.683	50.096	1.630.658
AE.881562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	317.683	50.096	1.644.957
AE.881563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	317.683	50.096	1.657.379
AE.881564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	317.683	50.096	1.669.845
	Chiều cao ≤100m					
AE.881571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	346.784	99.814	1.709.477
AE.881572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	346.784	99.814	1.723.776
AE.881573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	346.784	99.814	1.736.198
AE.881574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	346.784	99.814	1.748.664
	Chiều cao ≤200m					
AE.881581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	363.759	152.609	1.779.247
AE.881582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	363.759	152.609	1.793.546
AE.881583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	363.759	152.609	1.805.968
AE.881584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	363.759	152.609	1.818.434

AE.88170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	252.206	6.442	1.494.879
AE.881712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	252.206	6.442	1.517.254
AE.881713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	252.206	6.442	1.536.692
AE.881714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	252.206	6.442	1.556.199
	Chiều cao ≤28m					
AE.881721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	271.607	52.336	1.560.174
AE.881722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	271.607	52.336	1.582.549
AE.881723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	271.607	52.336	1.601.987
AE.881724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	271.607	52.336	1.621.494
	Chiều cao ≤100m					
AE.881731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	295.857	102.055	1.634.143
AE.881732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	295.857	102.055	1.656.518
AE.881733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	295.857	102.055	1.675.956
AE.881734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	295.857	102.055	1.695.463
	Chiều cao ≤200m					
AE.881741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	307.983	154.850	1.699.064

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	307.983	154.850	1.721.439
AE.881743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	307.983	154.850	1.740.877
AE.881744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	307.983	154.850	1.760.384
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	269.182	3.921	1.545.410
AE.881752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	269.182	3.921	1.556.399
AE.881753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	269.182	3.921	1.565.946
AE.881754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	269.182	3.921	1.575.526
	Chiều cao ≤28m					
AE.881761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	293.432	49.815	1.615.554
AE.881762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	293.432	49.815	1.626.543
AE.881763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	293.432	49.815	1.636.090
AE.881764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	293.432	49.815	1.645.670
	Chiều cao ≤100m					
AE.881771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	324.958	99.534	1.696.799
AE.881772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	324.958	99.534	1.707.788
AE.881773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	324.958	99.534	1.717.335
AE.881774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	324.958	99.534	1.726.915
	Chiều cao ≤200m					
AE.881781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	337.083	152.329	1.761.719
AE.881782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	337.083	152.329	1.772.708
AE.881783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	337.083	152.329	1.782.255
AE.881784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	337.083	152.329	1.791.835

AE.88210 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	303.133	3.921	1.566.793
AE.882112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	303.133	3.921	1.579.768
AE.882113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	303.133	3.921	1.591.040
AE.882114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	303.133	3.921	1.602.352
	Chiều cao ≤28m					
AE.882121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	332.233	49.815	1.641.787
AE.882122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	332.233	49.815	1.654.762
AE.882123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	332.233	49.815	1.666.034
AE.882124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	332.233	49.815	1.677.346
	Chiều cao ≤100m					
AE.882131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	363.759	99.534	1.723.032
AE.882132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	363.759	99.534	1.736.007
AE.882133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	363.759	99.534	1.747.279
AE.882134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	363.759	99.534	1.758.591
	Chiều cao ≤200m					
AE.882141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	378.309	152.329	1.790.377

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	378.309	152.329	1.803.352
AE.882143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	378.309	152.329	1.814.624
AE.882144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	378.309	152.329	1.825.936
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	293.432	8.123	1.516.810
AE.882152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	293.432	8.123	1.545.407
AE.882153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	293.432	8.123	1.570.251
AE.882154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	293.432	8.123	1.595.183
	Chiều cao ≤28m					
AE.882161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	317.683	54.017	1.586.955
AE.882162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	317.683	54.017	1.615.552
AE.882163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	317.683	54.017	1.640.396
AE.882164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	317.683	54.017	1.665.328
	Chiều cao ≤100m					
AE.882171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	344.359	103.735	1.663.349
AE.882172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	344.359	103.735	1.691.946
AE.882173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	344.359	103.735	1.716.790
AE.882174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	344.359	103.735	1.741.722
	Chiều cao ≤200m					
AE.882181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	361.334	156.531	1.733.120
AE.882182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	361.334	156.531	1.761.717
AE.882183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	361.334	156.531	1.786.561
AE.882184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	361.334	156.531	1.811.493

AE.88220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	281.307	3.921	1.556.503
AE.882212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	281.307	3.921	1.569.478
AE.882213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	281.307	3.921	1.580.750
AE.882214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	281.307	3.921	1.592.062
	Chiều cao ≤28m					
AE.882221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	305.558	49.815	1.626.648
AE.882222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	305.558	49.815	1.639.623
AE.882223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	305.558	49.815	1.650.895
AE.882224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	305.558	49.815	1.662.207
	Chiều cao ≤100m					
AE.882231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	337.083	99.534	1.707.892
AE.882232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	337.083	99.534	1.720.867
AE.882233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	337.083	99.534	1.732.139
AE.882234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	337.083	99.534	1.743.451
	Chiều cao ≤200m					
AE.882241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	349.209	152.329	1.772.813

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	349.209	152.329	1.785.788
AE.882243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	349.209	152.329	1.797.060
AE.882244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	349.209	152.329	1.808.372
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	274.032	6.442	1.523.729
AE.882252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	274.032	6.442	1.545.971
AE.882253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	274.032	6.442	1.565.294
AE.882254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	274.032	6.442	1.584.685
	Chiều cao ≤28m					
AE.882261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	295.857	52.336	1.591.448
AE.882262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	295.857	52.336	1.613.690
AE.882263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	295.857	52.336	1.633.013
AE.882264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	295.857	52.336	1.652.404
	Chiều cao ≤100m					
AE.882271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	324.958	102.055	1.670.268
AE.882272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	324.958	102.055	1.692.510
AE.882273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	324.958	102.055	1.711.833
AE.882274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	324.958	102.055	1.731.224
	Chiều cao ≤200m					
AE.882281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	337.083	154.850	1.735.188
AE.882282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	337.083	154.850	1.757.430
AE.882283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	337.083	154.850	1.776.753
AE.882284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	337.083	154.850	1.796.144

AE.88230 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	257.056	3.921	1.524.527
AE.882312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	257.056	3.921	1.537.502
AE.882313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	257.056	3.921	1.548.774
AE.882314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	257.056	3.921	1.560.085
	Chiều cao ≤28m					
AE.882321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	276.457	49.815	1.589.822
AE.882322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	276.457	49.815	1.602.797
AE.882323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	276.457	49.815	1.614.069
AE.882324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	276.457	49.815	1.625.380
	Chiều cao ≤100m					
AE.882331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	303.133	99.534	1.666.217
AE.882332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	303.133	99.534	1.679.192
AE.882333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	303.133	99.534	1.690.464
AE.882334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	303.133	99.534	1.701.775
	Chiều cao ≤200m					
AE.882341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	317.683	152.329	1.733.562

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	317.683	152.329	1.746.537
AE.882343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	317.683	152.329	1.757.809
AE.882344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	317.683	152.329	1.769.120
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	254.631	5.602	1.515.381
AE.882352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	254.631	5.602	1.534.049
AE.882353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	254.631	5.602	1.550.266
AE.882354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	254.631	5.602	1.566.541
	Chiều cao ≤28m					
AE.882361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	274.032	51.496	1.580.676
AE.882362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	274.032	51.496	1.599.344
AE.882363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	274.032	51.496	1.615.561
AE.882364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	274.032	51.496	1.631.836
	Chiều cao ≤100m					
AE.882371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	300.707	101.215	1.657.070
AE.882372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	300.707	101.215	1.675.738
AE.882373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	300.707	101.215	1.691.955
AE.882374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	300.707	101.215	1.708.230
	Chiều cao ≤200m					
AE.882381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	312.833	154.010	1.721.991
AE.882382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	312.833	154.010	1.740.659
AE.882383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	312.833	154.010	1.756.876
AE.882384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	312.833	154.010	1.773.151

AE.88240 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	247.356	3.921	1.522.580
AE.882412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	247.356	3.921	1.535.555
AE.882413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	247.356	3.921	1.546.827
AE.882414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	247.356	3.921	1.558.138
	Chiều cao ≤28m					
AE.882421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	266.757	49.815	1.587.875
AE.882422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	266.757	49.815	1.600.850
AE.882423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	266.757	49.815	1.612.122
AE.882424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	266.757	49.815	1.623.433
	Chiều cao ≤100m					
AE.882431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	291.007	99.534	1.661.844
AE.882432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	291.007	99.534	1.674.819
AE.882433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	291.007	99.534	1.686.091
AE.882434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	291.007	99.534	1.697.402
	Chiều cao ≤200m					
AE.882441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	303.133	152.329	1.726.765

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	303.133	152.329	1.739.740
AE.882443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	303.133	152.329	1.751.012
AE.882444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	303.133	152.329	1.762.323
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	244.931	4.762	1.514.692
AE.882452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	244.931	4.762	1.530.844
AE.882453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	244.931	4.762	1.544.877
AE.882454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	244.931	4.762	1.558.958
	Chiều cao ≤28m					
AE.882461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	264.332	50.656	1.579.987
AE.882462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	264.332	50.656	1.596.139
AE.882463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	264.332	50.656	1.610.172
AE.882464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	264.332	50.656	1.624.253
	Chiều cao ≤100m					
AE.882471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	288.582	100.374	1.653.955
AE.882472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	288.582	100.374	1.670.107
AE.882473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	288.582	100.374	1.684.140
AE.882474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	288.582	100.374	1.698.221
	Chiều cao ≤200m					
AE.882481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	300.707	153.170	1.718.876
AE.882482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	300.707	153.170	1.735.028
AE.882483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	300.707	153.170	1.749.061
AE.882484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	300.707	153.170	1.763.142

AE.88250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	235.231	3.921	1.495.021
AE.882512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	235.231	3.921	1.507.996
AE.882513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	235.231	3.921	1.519.268
AE.882514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	235.231	3.921	1.530.579
	Chiều cao ≤28m					
AE.882521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	254.631	49.815	1.560.315
AE.882522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	254.631	49.815	1.573.290
AE.882523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	254.631	49.815	1.584.562
AE.882524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	254.631	49.815	1.595.873
	Chiều cao ≤100m					
AE.882531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	276.457	99.534	1.631.860
AE.882532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	276.457	99.534	1.644.835
AE.882533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	276.457	99.534	1.656.107
AE.882534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	276.457	99.534	1.667.418
	Chiều cao ≤200m					
AE.882541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	291.007	152.329	1.699.205

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	291.007	152.329	1.712.180
AE.882543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	291.007	152.329	1.723.452
AE.882544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	291.007	152.329	1.734.763
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	235.231	4.201	1.502.311
AE.882552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	235.231	4.201	1.516.610
AE.882553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	235.231	4.201	1.529.032
AE.882554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	235.231	4.201	1.541.498
	Chiều cao ≤28m					
AE.882561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	254.631	50.096	1.567.606
AE.882562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	254.631	50.096	1.581.905
AE.882563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	254.631	50.096	1.594.327
AE.882564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	254.631	50.096	1.606.793
	Chiều cao ≤100m					
AE.882571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	276.457	99.814	1.639.150
AE.882572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	276.457	99.814	1.653.449
AE.882573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	276.457	99.814	1.665.871
AE.882574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	276.457	99.814	1.678.337
	Chiều cao ≤200m					
AE.882581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	291.007	152.609	1.706.495
AE.882582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	291.007	152.609	1.720.794
AE.882583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	291.007	152.609	1.733.216
AE.882584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	291.007	152.609	1.745.682

AE.88260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	227.956	3.921	1.503.152
AE.882612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	227.956	3.921	1.516.127
AE.882613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	227.956	3.921	1.527.399
AE.882614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	227.956	3.921	1.538.711
	Chiều cao ≤28m					
AE.882621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	247.356	49.815	1.568.446
AE.882622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	247.356	49.815	1.581.421
AE.882623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	247.356	49.815	1.592.693
AE.882624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	247.356	49.815	1.604.005
	Chiều cao ≤100m					
AE.882631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	269.182	99.534	1.639.991
AE.882632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	269.182	99.534	1.652.966
AE.882633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	269.182	99.534	1.664.238
AE.882634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	269.182	99.534	1.675.550
	Chiều cao ≤200m					
AE.882641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	281.307	152.329	1.704.911
AE.882642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	281.307	152.329	1.717.886

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	281.307	152.329	1.729.158
AE.882644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	281.307	152.329	1.740.470

AE.88270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.882711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	218.255	3.921	1.485.759
AE.882712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	218.255	3.921	1.498.734
AE.882713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	218.255	3.921	1.510.006
AE.882714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	218.255	3.921	1.521.317
	Chiều cao ≤28m					
AE.882721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	235.231	49.815	1.548.629
AE.882722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	235.231	49.815	1.561.604
AE.882723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	235.231	49.815	1.572.876
AE.882724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	235.231	49.815	1.584.187
	Chiều cao ≤100m					
AE.882731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	257.056	99.534	1.620.173
AE.882732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	257.056	99.534	1.633.148
AE.882733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	257.056	99.534	1.644.420
AE.882734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	257.056	99.534	1.655.731
	Chiều cao ≤200m					
AE.882741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	266.757	152.329	1.682.669
AE.882742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	266.757	152.329	1.695.644
AE.882743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	266.757	152.329	1.706.916
AE.882744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	266.757	152.329	1.718.227
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	218.255	3.921	1.475.244
AE.882752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	218.255	3.921	1.486.233
AE.882753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	218.255	3.921	1.495.780
AE.882754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	218.255	3.921	1.505.360
	Chiều cao ≤28m					
AE.882761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	235.231	49.815	1.538.114
AE.882762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	235.231	49.815	1.549.103
AE.882763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	235.231	49.815	1.558.650
AE.882764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	235.231	49.815	1.568.230
	Chiều cao ≤100m					
AE.882771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	257.056	99.534	1.609.658
AE.882772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	257.056	99.534	1.620.647
AE.882773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	257.056	99.534	1.630.194
AE.882774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	257.056	99.534	1.639.774
	Chiều cao ≤200m					
AE.882781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	266.757	152.329	1.672.154
AE.882782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	266.757	152.329	1.683.143

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	266.757	152.329	1.692.690
AE.882784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	266.757	152.329	1.702.270

AE.88310 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	274.032	3.921	1.560.603
AE.883112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	274.032	3.921	1.570.268
AE.883113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	274.032	3.921	1.578.664
AE.883114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	274.032	3.921	1.587.090
	Chiều cao ≤28m					
AE.883121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	300.707	49.815	1.633.172
AE.883122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	300.707	49.815	1.642.837
AE.883123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	300.707	49.815	1.651.233
AE.883124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	300.707	49.815	1.659.659
	Chiều cao ≤100m					
AE.883131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	329.808	99.534	1.711.992
AE.883132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	329.808	99.534	1.721.657
AE.883133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	329.808	99.534	1.730.053
AE.883134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	329.808	99.534	1.738.479
	Chiều cao ≤200m					
AE.883141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	344.359	152.329	1.779.338
AE.883142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	344.359	152.329	1.789.003
AE.883143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	344.359	152.329	1.797.399
AE.883144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	344.359	152.329	1.805.825
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	254.631	8.123	1.472.195
AE.883152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	254.631	8.123	1.500.792
AE.883153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	254.631	8.123	1.525.636
AE.883154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	254.631	8.123	1.550.568
	Chiều cao ≤28m					
AE.883161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	274.032	54.017	1.537.490
AE.883162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	274.032	54.017	1.566.087
AE.883163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	274.032	54.017	1.590.931
AE.883164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	274.032	54.017	1.615.863
	Chiều cao ≤100m					
AE.883171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	300.707	103.735	1.613.883
AE.883172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	300.707	103.735	1.642.480
AE.883173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	300.707	103.735	1.667.324
AE.883174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	300.707	103.735	1.692.256
	Chiều cao ≤200m					
AE.883181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	312.833	156.531	1.678.805
AE.883182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	312.833	156.531	1.707.402
AE.883183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	312.833	156.531	1.732.246

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.883184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	312.833	156.531	1.757.178

AE.88320 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.883211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	247.356	3.921	1.528.884
AE.883212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	247.356	3.921	1.538.681
AE.883213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	247.356	3.921	1.547.193
AE.883214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	247.356	3.921	1.555.734
	Chiều cao ≤28m					
AE.883221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	269.182	49.815	1.596.604
AE.883222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	269.182	49.815	1.606.401
AE.883223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	269.182	49.815	1.614.913
AE.883224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	269.182	49.815	1.623.454
	Chiều cao ≤100m					
AE.883231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	295.857	99.534	1.672.998
AE.883232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	295.857	99.534	1.682.795
AE.883233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	295.857	99.534	1.691.307
AE.883234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	295.857	99.534	1.699.848
	Chiều cao ≤200m					
AE.883241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	307.983	152.329	1.737.919
AE.883242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	307.983	152.329	1.747.716
AE.883243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	307.983	152.329	1.756.228
AE.883244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	307.983	152.329	1.764.769
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	237.656	6.722	1.472.941
AE.883252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	237.656	6.722	1.495.316
AE.883253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	237.656	6.722	1.514.754
AE.883254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	237.656	6.722	1.534.261
	Chiều cao ≤28m					
AE.883261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	257.056	52.616	1.538.235
AE.883262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	257.056	52.616	1.560.610
AE.883263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	257.056	52.616	1.580.048
AE.883264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	257.056	52.616	1.599.555
	Chiều cao ≤100m					
AE.883271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	283.732	102.335	1.614.630
AE.883272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	283.732	102.335	1.637.005
AE.883273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	283.732	102.335	1.656.443
AE.883274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	283.732	102.335	1.675.950
	Chiều cao ≤200m					
AE.883281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	293.432	155.130	1.677.125
AE.883282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	293.432	155.130	1.699.500
AE.883283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	293.432	155.130	1.718.938
AE.883284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	293.432	155.130	1.738.445

AE.88330 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	232.806	3.921	1.502.748
AE.883312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	232.806	3.921	1.512.545
AE.883313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	232.806	3.921	1.521.057
AE.883314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	232.806	3.921	1.529.598
	Chiều cao ≤28m					
AE.883321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	252.206	49.815	1.568.042
AE.883322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	252.206	49.815	1.577.839
AE.883323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	252.206	49.815	1.586.351
AE.883324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	252.206	49.815	1.594.892
	Chiều cao ≤100m					
AE.883331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	274.032	99.534	1.639.587
AE.883332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	274.032	99.534	1.649.384
AE.883333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	274.032	99.534	1.657.896
AE.883334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	274.032	99.534	1.666.437
	Chiều cao ≤200m					
AE.883341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	288.582	152.329	1.706.932
AE.883342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	288.582	152.329	1.716.729
AE.883343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	288.582	152.329	1.725.241
AE.883344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	288.582	152.329	1.733.782
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	230.381	5.602	1.491.152
AE.883352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	230.381	5.602	1.509.820
AE.883353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	230.381	5.602	1.526.038
AE.883354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	230.381	5.602	1.542.312
	Chiều cao ≤28m					
AE.883361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	249.781	51.496	1.556.446
AE.883362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	249.781	51.496	1.575.114
AE.883363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	249.781	51.496	1.591.332
AE.883364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	249.781	51.496	1.607.606
	Chiều cao ≤100m					
AE.883371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	271.607	101.215	1.627.991
AE.883372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	271.607	101.215	1.646.659
AE.883373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	271.607	101.215	1.662.877
AE.883374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	271.607	101.215	1.679.151
	Chiều cao ≤200m					
AE.883381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	283.732	154.010	1.692.911
AE.883382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	283.732	154.010	1.711.579
AE.883383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	283.732	154.010	1.727.797
AE.883384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	283.732	154.010	1.744.071

AE.88340 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.883411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	223.106	3.921	1.493.033
AE.883412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	223.106	3.921	1.502.830
AE.883413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	223.106	3.921	1.511.342
AE.883414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	223.106	3.921	1.519.883
	Chiều cao ≤28m					
AE.883421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	242.506	49.815	1.558.327
AE.883422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	242.506	49.815	1.568.124
AE.883423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	242.506	49.815	1.576.636
AE.883424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	242.506	49.815	1.585.177
	Chiều cao ≤100m					
AE.883431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	261.906	99.534	1.627.446
AE.883432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	261.906	99.534	1.637.243
AE.883433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	261.906	99.534	1.645.755
AE.883434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	261.906	99.534	1.654.296
	Chiều cao ≤200m					
AE.883441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	274.032	152.329	1.692.367
AE.883442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	274.032	152.329	1.702.164
AE.883443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	274.032	152.329	1.710.676
AE.883444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	274.032	152.329	1.719.217
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	220.680	4.762	1.489.003
AE.883452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	220.680	4.762	1.504.890
AE.883453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	220.680	4.762	1.518.693
AE.883454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	220.680	4.762	1.532.544
	Chiều cao ≤28m					
AE.883461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	237.656	50.656	1.551.873
AE.883462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	237.656	50.656	1.567.760
AE.883463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	237.656	50.656	1.581.563
AE.883464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	237.656	50.656	1.595.414
	Chiều cao ≤100m					
AE.883471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	259.481	100.374	1.623.416
AE.883472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	259.481	100.374	1.639.303
AE.883473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	259.481	100.374	1.653.106
AE.883474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	259.481	100.374	1.666.957
	Chiều cao ≤200m					
AE.883481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	271.607	153.170	1.688.338
AE.883482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	271.607	153.170	1.704.225
AE.883483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	271.607	153.170	1.718.028
AE.883484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	271.607	153.170	1.731.879

AE.88350 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	215.830	3.921	1.485.778
AE.883512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	215.830	3.921	1.495.576
AE.883513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	215.830	3.921	1.504.087
AE.883514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	215.830	3.921	1.512.628
	Chiều cao ≤28m					
AE.883521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	232.806	49.815	1.548.648
AE.883522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	232.806	49.815	1.558.446
AE.883523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	232.806	49.815	1.566.957
AE.883524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	232.806	49.815	1.575.498
	Chiều cao ≤100m					
AE.883531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	254.631	99.534	1.620.192
AE.883532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	254.631	99.534	1.629.990
AE.883533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	254.631	99.534	1.638.501
AE.883534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	254.631	99.534	1.647.042
	Chiều cao ≤200m					
AE.883541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	264.332	152.329	1.682.688
AE.883542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	264.332	152.329	1.692.486
AE.883543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	264.332	152.329	1.700.997
AE.883544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	264.332	152.329	1.709.538
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	213.405	4.201	1.466.994
AE.883552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	213.405	4.201	1.481.293
AE.883553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	213.405	4.201	1.493.715
AE.883554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	213.405	4.201	1.506.181
	Chiều cao ≤28m					
AE.883561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	230.381	50.096	1.529.865
AE.883562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	230.381	50.096	1.544.164
AE.883563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	230.381	50.096	1.556.586
AE.883564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	230.381	50.096	1.569.052
	Chiều cao ≤100m					
AE.883571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	252.206	99.814	1.601.408
AE.883572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	252.206	99.814	1.615.707
AE.883573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	252.206	99.814	1.628.129
AE.883574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	252.206	99.814	1.640.595
	Chiều cao ≤200m					
AE.883581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	261.906	152.609	1.663.903
AE.883582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	261.906	152.609	1.678.202
AE.883583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	261.906	152.609	1.690.624
AE.883584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	261.906	152.609	1.703.090

AE.88360 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.883611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	206.130	3.921	1.464.503
AE.883612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	206.130	3.921	1.474.300
AE.883613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	206.130	3.921	1.482.812
AE.883614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	206.130	3.921	1.491.353
	Chiều cao ≤28m					
AE.883621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	220.680	49.815	1.524.947
AE.883622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	220.680	49.815	1.534.744
AE.883623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	220.680	49.815	1.543.256
AE.883624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	220.680	49.815	1.551.797
	Chiều cao ≤100m					
AE.883631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	242.506	99.534	1.596.492
AE.883632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	242.506	99.534	1.606.289
AE.883633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	242.506	99.534	1.614.801
AE.883634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	242.506	99.534	1.623.342
	Chiều cao ≤200m					
AE.883641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	252.206	152.329	1.658.987
AE.883642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	252.206	152.329	1.668.784
AE.883643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	252.206	152.329	1.677.296
AE.883644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	252.206	152.329	1.685.837
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883651	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	206.130	3.921	1.481.326
AE.883652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	206.130	3.921	1.494.301
AE.883653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	206.130	3.921	1.505.573
AE.883654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	206.130	3.921	1.516.885
	Chiều cao ≤28m					
AE.883661	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	220.680	49.815	1.541.770
AE.883662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	220.680	49.815	1.554.745
AE.883663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	220.680	49.815	1.566.017
AE.883664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	220.680	49.815	1.577.329
	Chiều cao ≤100m					
AE.883671	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	242.506	99.534	1.613.315
AE.883672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	242.506	99.534	1.626.290
AE.883673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	242.506	99.534	1.637.562
AE.883674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	242.506	99.534	1.648.874
	Chiều cao ≤200m					
AE.883681	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	252.206	152.329	1.675.810
AE.883682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	252.206	152.329	1.688.785
AE.883683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	252.206	152.329	1.700.057
AE.883684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	252.206	152.329	1.711.369

AE.88370 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.883711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	181.880	3.921	1.451.822
AE.883712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	181.880	3.921	1.461.619
AE.883713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	181.880	3.921	1.470.131
AE.883714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	181.880	3.921	1.478.672
	Chiều cao ≤28m					
AE.883721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	196.430	49.815	1.512.266
AE.883722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	196.430	49.815	1.522.063
AE.883723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	196.430	49.815	1.530.575
AE.883724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	196.430	49.815	1.539.116
	Chiều cao ≤100m					
AE.883731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	215.830	99.534	1.581.385
AE.883732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	215.830	99.534	1.591.182
AE.883733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	215.830	99.534	1.599.694
AE.883734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	215.830	99.534	1.608.235
	Chiều cao ≤200m					
AE.883741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	223.106	152.329	1.641.456
AE.883742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	223.106	152.329	1.651.253
AE.883743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	223.106	152.329	1.659.765
AE.883744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	223.106	152.329	1.668.306
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	181.880	3.921	1.458.131
AE.883752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	181.880	3.921	1.469.119
AE.883753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	181.880	3.921	1.478.666
AE.883754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	181.880	3.921	1.488.246
	Chiều cao ≤28m					
AE.883761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	196.430	49.815	1.518.575
AE.883762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	196.430	49.815	1.529.563
AE.883763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	196.430	49.815	1.539.110
AE.883764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	196.430	49.815	1.548.690
	Chiều cao ≤100m					
AE.883771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	215.830	99.534	1.587.694
AE.883772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	215.830	99.534	1.598.682
AE.883773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	215.830	99.534	1.608.229
AE.883774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	215.830	99.534	1.617.809
	Chiều cao ≤200m					
AE.883781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	223.106	152.329	1.647.765
AE.883782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	223.106	152.329	1.658.753
AE.883783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	223.106	152.329	1.668.300
AE.883784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	223.106	152.329	1.677.880

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP BẰNG VỮA
XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG
ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.891111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.494.480	366.184		1.860.664
AE.891121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.494.480	400.135	45.894	1.940.509
AE.891131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.494.480	438.936	95.613	2.029.029
AE.891141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.494.480	458.336	148.408	2.101.224
	Chiều dày 17cm					
AE.891151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.614.421	361.334		1.975.755
AE.891161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.614.421	390.435	45.894	2.050.750
AE.891171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.614.421	426.811	95.613	2.136.845
AE.891181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.614.421	443.786	148.408	2.206.615
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.891112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.495.843	366.184		1.862.027
AE.891122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.495.843	400.135	45.894	1.941.872
AE.891132	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.495.843	438.936	95.613	2.030.392
AE.891142	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.495.843	458.336	148.408	2.102.587
	Chiều dày 17cm					
AE.891152	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.617.018	361.334		1.978.352
AE.891162	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.617.018	390.435	45.894	2.053.347
AE.891172	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.617.018	426.811	95.613	2.139.442
AE.891182	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.617.018	443.786	148.408	2.209.212

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 10cm					
AE.891211	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.478.149	337.083		1.815.232
AE.891221	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.478.149	368.609	45.894	1.892.652
AE.891231	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.478.149	404.985	95.613	1.978.747
AE.891241	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.478.149	421.960	148.408	2.048.517
	Chiều dày 20cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.554.846	332.233		1.887.079
AE.891261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.554.846	358.909	45.894	1.959.649
AE.891271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.554.846	392.860	95.613	2.043.319
AE.891281	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.554.846	407.410	148.408	2.110.664
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
	Chiều dày 10cm					
AE.891212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.479.382	337.083		1.816.465
AE.891222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.479.382	368.609	45.894	1.893.885
AE.891232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.479.382	404.985	95.613	1.979.980
AE.891242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.479.382	421.960	148.408	2.049.750
	Chiều dày 20cm					
AE.891252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.556.923	332.233		1.889.156
AE.891262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.556.923	358.909	45.894	1.961.726
AE.891272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.556.923	392.860	95.613	2.045.396
AE.891282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.556.923	407.410	148.408	2.112.741

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	<i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
	Chiều dày 15cm					
AE.891311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.569.382	371.034		1.940.416
AE.891321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.569.382	400.135	45.894	2.015.411
AE.891331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.569.382	438.936	95.613	2.103.931
AE.891341	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.569.382	455.911	148.408	2.173.701
	Chiều dày 10cm					
AE.891351	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.511.452	373.459		1.884.911
AE.891361	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.511.452	407.410	45.894	1.964.756
AE.891371	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.511.452	448.636	95.613	2.055.701
AE.891381	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.511.452	468.037	148.408	2.127.897
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
	Chiều dày 15cm					
AE.891312	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.571.557	371.034		1.942.591
AE.891322	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.571.557	400.135	45.894	2.017.586
AE.891332	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.571.557	438.936	95.613	2.106.106
AE.891342	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.571.557	455.911	148.408	2.175.876
	Chiều dày 10cm					
AE.891352	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.513.042	373.459		1.886.501
AE.891362	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.513.042	407.410	45.894	1.966.346
AE.891372	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.513.042	448.636	95.613	2.057.291
AE.891382	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.513.042	468.037	148.408	2.129.487

AE.89140 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 15cm					
AE.891411	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.043	324.958		1.812.001
AE.891421	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.043	351.634	45.894	1.884.571
AE.891431	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.043	380.734	95.613	1.963.390
AE.891441	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.043	397.710	148.408	2.033.161
	Chiều dày 20cm					
AE.891451	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.516.008	322.533		1.838.541
AE.891461	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.516.008	346.784	45.894	1.908.686
AE.891471	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.516.008	378.309	95.613	1.989.930
AE.891481	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.516.008	395.285	148.408	2.059.701
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i> Chiều dày 15cm					
AE.891412	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.488.373	324.958		1.813.331
AE.891422	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.488.373	351.634	45.894	1.885.901
AE.891432	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.488.373	380.734	95.613	1.964.720
AE.891442	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.488.373	397.710	148.408	2.034.491
	Chiều dày 20cm					
AE.891452	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.517.631	322.533		1.840.164
AE.891462	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.517.631	346.784	45.894	1.910.309
AE.891472	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.517.631	378.309	95.613	1.991.553
AE.891482	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.517.631	395.285	148.408	2.061.324

AE.89150 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 20cm					
AE.891511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.546.881	324.958		1.871.839
AE.891521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.546.881	351.634	45.894	1.944.409
AE.891531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.546.881	380.734	95.613	2.023.228
AE.891541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.546.881	397.710	148.408	2.092.999
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.475.781	327.383		1.803.164
AE.891561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.475.781	354.059	45.894	1.875.734
AE.891571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.475.781	385.585	95.613	1.956.979
AE.891581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.475.781	402.560	148.408	2.026.749
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i>					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891512	Chiều dày 20cm - Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.548.861	324.958		1.873.819
AE.891522	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.548.861	351.634	45.894	1.946.389
AE.891532	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.548.861	380.734	95.613	2.025.208
AE.891542	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.548.861	397.710	148.408	2.094.979
AE.891552	Chiều dày 10,5cm - Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.477.015	327.383		1.804.398
AE.891562	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.477.015	354.059	45.894	1.876.968
AE.891572	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.477.015	385.585	95.613	1.958.213
AE.891582	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.477.015	402.560	148.408	2.027.983

AE.89160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/ $1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 20cm					
AE.891611	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.476.963	274.032		1.750.995
AE.891621	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.476.963	295.857	45.894	1.818.714
AE.891631	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.476.963	324.958	95.613	1.897.534
AE.891641	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.476.963	339.508	148.408	1.964.879
	Chiều dày 22cm					
AE.891651	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.462.630	271.607		1.734.237
AE.891661	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.462.630	293.432	45.894	1.801.956
AE.891671	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.462.630	320.108	95.613	1.878.351
AE.891681	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.462.630	334.658	148.408	1.945.696
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) Chiều dày 20cm					
AE.891612	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.478.132	274.032		1.752.164
AE.891622	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.478.132	295.857	45.894	1.819.883
AE.891632	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.478.132	324.958	95.613	1.898.703
AE.891642	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.478.132	339.508	148.408	1.966.048
	Chiều dày 22cm					
AE.891652	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.463.863	271.607		1.735.470
AE.891662	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.463.863	293.432	45.894	1.803.189
AE.891672	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.463.863	320.108	95.613	1.879.584
AE.891682	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.463.863	334.658	148.408	1.946.929

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.895111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	361.334	4.201	1.666.693
AE.895112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	361.334	4.201	1.679.556
AE.895113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	361.334	4.201	1.690.331
AE.895114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	361.334	4.201	1.701.322
AE.895115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	361.334	4.201	1.711.588
	Chiều cao ≤28m					
AE.895121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	395.285	50.096	1.746.539
AE.895122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	395.285	50.096	1.759.402
AE.895123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	395.285	50.096	1.770.177
AE.895124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	395.285	50.096	1.781.168
AE.895125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	395.285	50.096	1.791.434
	Chiều cao ≤100m					
AE.895131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	434.086	99.814	1.835.058
AE.895132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	434.086	99.814	1.847.921
AE.895133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	434.086	99.814	1.858.696
AE.895134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	434.086	99.814	1.869.687
AE.895135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	434.086	99.814	1.879.953
	Chiều cao ≤200m					
AE.895141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	451.061	152.609	1.904.828
AE.895142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	451.061	152.609	1.917.691
AE.895143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	451.061	152.609	1.928.466
AE.895144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	451.061	152.609	1.939.457
AE.895145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	451.061	152.609	1.949.723
	Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.895151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	356.484	8.123	1.626.001
AE.895152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	356.484	8.123	1.653.169
AE.895153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	356.484	8.123	1.675.927
AE.895154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	356.484	8.123	1.699.141
AE.895155	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	356.484	8.123	1.720.826
	Chiều cao ≤28m					
AE.895161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	383.159	54.017	1.698.570
AE.895162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	383.159	54.017	1.725.738
AE.895163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	383.159	54.017	1.748.496
AE.895164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	383.159	54.017	1.771.710
AE.895165	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	383.159	54.017	1.793.395
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	419.535	103.735	1.784.664
AE.895172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	419.535	103.735	1.811.832
AE.895173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	419.535	103.735	1.834.590
AE.895174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	419.535	103.735	1.857.804
AE.895175	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	419.535	103.735	1.879.489
	Chiều cao ≤200m					
AE.895181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	438.936	156.531	1.856.861
AE.895182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	438.936	156.531	1.884.029
AE.895183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	438.936	156.531	1.906.787
AE.895184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	438.936	156.531	1.930.001
AE.895185	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	438.936	156.531	1.951.686

AE.89520 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.895211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	339.508	4.201	1.660.937
AE.895212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	339.508	4.201	1.673.921
AE.895213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	339.508	4.201	1.684.796
AE.895214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	339.508	4.201	1.695.889
AE.895215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	339.508	4.201	1.706.252
	Chiều cao ≤28m					
AE.895221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	371.034	50.096	1.738.358
AE.895222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	371.034	50.096	1.751.342
AE.895223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	371.034	50.096	1.762.217
AE.895224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	371.034	50.096	1.773.310
AE.895225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	371.034	50.096	1.783.673
	Chiều cao ≤100m					
AE.895231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	407.410	99.814	1.824.452
AE.895232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	407.410	99.814	1.837.436
AE.895233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	407.410	99.814	1.848.311
AE.895234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	407.410	99.814	1.859.404
AE.895235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	407.410	99.814	1.869.767
	Chiều cao ≤200m					
AE.895241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	424.386	152.609	1.894.223
AE.895242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	424.386	152.609	1.907.207
AE.895243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	424.386	152.609	1.918.082
AE.895244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	424.386	152.609	1.929.175
AE.895245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	424.386	152.609	1.939.538
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.895251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	334.658	7.002	1.622.929
AE.895252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	334.658	7.002	1.644.448
AE.895253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	334.658	7.002	1.662.473
AE.895254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	334.658	7.002	1.680.859
AE.895255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	334.658	7.002	1.698.034

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	361.334	52.897	1.695.500
AE.895262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	361.334	52.897	1.717.019
AE.895263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	361.334	52.897	1.735.044
AE.895264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	361.334	52.897	1.753.430
AE.895265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	361.334	52.897	1.770.605
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	395.285	102.615	1.779.169
AE.895272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	395.285	102.615	1.800.688
AE.895273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	395.285	102.615	1.818.713
AE.895274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	395.285	102.615	1.837.099
AE.895275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	395.285	102.615	1.854.274
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	412.260	155.410	1.848.939
AE.895282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	412.260	155.410	1.870.458
AE.895283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	412.260	155.410	1.888.483
AE.895284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	412.260	155.410	1.906.869
AE.895285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	412.260	155.410	1.924.044

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 15cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	363.759	7.283	1.641.560
AE.895312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	363.759	7.283	1.664.160
AE.895313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	363.759	7.283	1.683.092
AE.895314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	363.759	7.283	1.702.402
AE.895315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	363.759	7.283	1.720.441
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	392.860	53.177	1.716.555
AE.895322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	392.860	53.177	1.739.155
AE.895323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	392.860	53.177	1.758.087
AE.895324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	392.860	53.177	1.777.397
AE.895325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	392.860	53.177	1.795.436
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	429.236	102.895	1.802.649
AE.895332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	429.236	102.895	1.825.249
AE.895333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	429.236	102.895	1.844.181
AE.895334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	429.236	102.895	1.863.491
AE.895335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	429.236	102.895	1.881.530
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	446.211	155.691	1.872.420
AE.895342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	446.211	155.691	1.895.020
AE.895343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	446.211	155.691	1.913.952
AE.895344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	446.211	155.691	1.933.262
AE.895345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	446.211	155.691	1.951.301

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.895351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	368.609	5.602	1.667.410
AE.895352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	368.609	5.602	1.684.360
AE.895353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	368.609	5.602	1.698.559
AE.895354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	368.609	5.602	1.713.042
AE.895355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	368.609	5.602	1.726.571
	Chiều cao ≤28m					
AE.895361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	402.560	51.496	1.747.255
AE.895362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	402.560	51.496	1.764.205
AE.895363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	402.560	51.496	1.778.404
AE.895364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	402.560	51.496	1.792.887
AE.895365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	402.560	51.496	1.806.416
	Chiều cao ≤100m					
AE.895371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	441.361	101.215	1.835.775
AE.895372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	441.361	101.215	1.852.725
AE.895373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	441.361	101.215	1.866.924
AE.895374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	441.361	101.215	1.881.407
AE.895375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	441.361	101.215	1.894.936
	Chiều cao ≤200m					
AE.895381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	460.761	154.010	1.907.970
AE.895382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	460.761	154.010	1.924.920
AE.895383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	460.761	154.010	1.939.119
AE.895384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	460.761	154.010	1.953.602
AE.895385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	460.761	154.010	1.967.131

AE.89540 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.895411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	329.808	4.482	1.642.209
AE.895412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	329.808	4.482	1.656.394
AE.895413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	329.808	4.482	1.668.277
AE.895414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	329.808	4.482	1.680.397
AE.895415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.429	329.808	4.482	1.691.719
	Chiều cao ≤28m					
AE.895421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	356.484	50.376	1.714.779
AE.895422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	356.484	50.376	1.728.964
AE.895423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	356.484	50.376	1.740.847
AE.895424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	356.484	50.376	1.752.967
AE.895425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.429	356.484	50.376	1.764.289
	Chiều cao ≤100m					
AE.895431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	390.435	100.094	1.798.448
AE.895432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	390.435	100.094	1.812.633
AE.895433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	390.435	100.094	1.824.516
AE.895434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	390.435	100.094	1.836.636

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895435	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.357.429	390.435	100.094	1.847.958
AE.895441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.307.919	404.985	152.890	1.865.794
AE.895442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.322.104	404.985	152.890	1.879.979
AE.895443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.333.987	404.985	152.890	1.891.862
AE.895444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.346.107	404.985	152.890	1.903.982
AE.895445	- Vữa XM mác 125 Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.357.429	404.985	152.890	1.915.304
AE.895451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.276	327.383	5.602	1.632.261
AE.895452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.316.226	327.383	5.602	1.649.211
AE.895453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.330.425	327.383	5.602	1.663.410
AE.895454	- Vữa XM mác 100	m^3	1.344.908	327.383	5.602	1.677.893
AE.895455	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.358.437	327.383	5.602	1.691.422
AE.895461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.276	354.059	51.496	1.704.831
AE.895462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.316.226	354.059	51.496	1.721.781
AE.895463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.330.425	354.059	51.496	1.735.980
AE.895464	- Vữa XM mác 100	m^3	1.344.908	354.059	51.496	1.750.463
AE.895465	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.358.437	354.059	51.496	1.763.992
AE.895471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.276	385.585	101.215	1.786.076
AE.895472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.316.226	385.585	101.215	1.803.026
AE.895473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.330.425	385.585	101.215	1.817.225
AE.895474	- Vữa XM mác 100	m^3	1.344.908	385.585	101.215	1.831.708
AE.895475	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.358.437	385.585	101.215	1.845.237
AE.895481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.276	402.560	154.010	1.855.846
AE.895482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.316.226	402.560	154.010	1.872.796
AE.895483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.330.425	402.560	154.010	1.886.995
AE.895484	- Vữa XM mác 100	m^3	1.344.908	402.560	154.010	1.901.478
AE.895485	- Vữa XM mác 125	m^3	1.358.437	402.560	154.010	1.915.007

AE.89550 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6\text{m}$					
AE.895511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.273.491	329.808	6.722	1.610.021
AE.895512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.168	329.808	6.722	1.630.698
AE.895513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.489	329.808	6.722	1.648.019
AE.895514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.155	329.808	6.722	1.665.685
AE.895515	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.345.659	329.808	6.722	1.682.189
AE.895521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.273.491	356.484	52.616	1.682.591
AE.895522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.294.168	356.484	52.616	1.703.268
AE.895523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.489	356.484	52.616	1.720.589

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	356.484	52.616	1.738.255
AE.895525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	356.484	52.616	1.754.759
	Chiều cao ≤100m					
AE.895531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	390.435	102.335	1.766.261
AE.895532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	390.435	102.335	1.786.938
AE.895533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	390.435	102.335	1.804.259
AE.895534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	390.435	102.335	1.821.925
AE.895535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	390.435	102.335	1.838.429
	Chiều cao ≤200m					
AE.895541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	404.985	155.130	1.833.606
AE.895542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	404.985	155.130	1.854.283
AE.895543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	404.985	155.130	1.871.604
AE.895544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	404.985	155.130	1.889.270
AE.895545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	404.985	155.130	1.905.774
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	334.658	4.201	1.647.436
AE.895552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	334.658	4.201	1.660.299
AE.895553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	334.658	4.201	1.671.074
AE.895554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	334.658	4.201	1.682.064
AE.895555	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	334.658	4.201	1.692.331
	Chiều cao ≤28m					
AE.895561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	361.334	50.096	1.720.007
AE.895562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	361.334	50.096	1.732.870
AE.895563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	361.334	50.096	1.743.645
AE.895564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	361.334	50.096	1.754.635
AE.895565	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	361.334	50.096	1.764.902
	Chiều cao ≤100m					
AE.895571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	395.285	99.814	1.803.676
AE.895572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	395.285	99.814	1.816.539
AE.895573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	395.285	99.814	1.827.314
AE.895574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	395.285	99.814	1.838.304
AE.895575	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	395.285	99.814	1.848.571
	Chiều cao ≤200m					
AE.895581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	412.260	152.609	1.873.446
AE.895582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	412.260	152.609	1.886.309
AE.895583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	412.260	152.609	1.897.084
AE.895584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	412.260	152.609	1.908.074
AE.895585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	412.260	152.609	1.918.341

**AE.89560 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (20x22x40)CM**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.895611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	276.457	4.201	1.603.210
AE.895612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	276.457	4.201	1.615.232

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	276.457	4.201	1.625.302
AE.895614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	276.457	4.201	1.635.573
AE.895615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	276.457	4.201	1.645.168
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	300.707	50.096	1.673.355
AE.895622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	300.707	50.096	1.685.377
AE.895623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	300.707	50.096	1.695.447
AE.895624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	300.707	50.096	1.705.718
AE.895625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	300.707	50.096	1.715.313
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	327.383	99.814	1.749.749
AE.895632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	327.383	99.814	1.761.771
AE.895633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	327.383	99.814	1.771.841
AE.895634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	327.383	99.814	1.782.112
AE.895635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	327.383	99.814	1.791.707
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	341.933	152.609	1.817.094
AE.895642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	341.933	152.609	1.829.116
AE.895643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	341.933	152.609	1.839.186
AE.895644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	341.933	152.609	1.849.457
AE.895645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	341.933	152.609	1.859.052
	Chiều dày 22cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895651	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	274.032	4.201	1.581.884
AE.895652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	274.032	4.201	1.594.747
AE.895653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	274.032	4.201	1.605.522
AE.895654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	274.032	4.201	1.616.513
AE.895655	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	274.032	4.201	1.626.779
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895661	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	295.857	50.096	1.649.604
AE.895662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	295.857	50.096	1.662.467
AE.895663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	295.857	50.096	1.673.242
AE.895664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	295.857	50.096	1.684.233
AE.895665	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	295.857	50.096	1.694.499
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895671	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	324.958	99.814	1.728.423
AE.895672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	324.958	99.814	1.741.286
AE.895673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	324.958	99.814	1.752.061
AE.895674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	324.958	99.814	1.763.052
AE.895675	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	324.958	99.814	1.773.318
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895681	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	337.083	152.609	1.793.343
AE.895682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	337.083	152.609	1.806.206
AE.895683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	337.083	152.609	1.816.981
AE.895684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	337.083	152.609	1.827.972
AE.895685	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	337.083	152.609	1.838.238

AE.90000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA ống KHÓI, Lò NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.91110	Xây gạch chịu lửa ống khói, lò nung clinke	tấn	6.745.725	2.720.610	423.851	9.890.186
AE.91210	Xây ống khói	tấn	6.532.882	2.076.255	159.433	8.768.570
AE.91310	Xây lò nung clinke	tấn	6.585.732	1.288.710	29.833	7.904.275
	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói					

AE.92000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.92110	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	tấn	6.670.545	2.577.420	790.289	10.038.254
AE.92210	Xây thân xiclon	tấn	6.553.908	3.579.750	546.452	10.680.110
AE.92310	Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	6.676.206	4.152.510	546.452	11.375.168
	Xây trong côn, cút thép					

AE.93000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.93110	Xây gạch chịu lửa lò nung	tấn	6.477.225	2.147.850	37.134	8.662.209
AE.93120	Xây tường lò	tấn	6.241.854	2.434.230	40.055	8.716.139
AE.93130	Xây vòm lò	tấn	6.477.225	2.004.660	23.991	8.505.876
AE.93140	Xây đáy lò	tấn	6.236.025	2.720.610	38.595	8.995.230
	Xây đường khói					

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

CHƯƠNG VI THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Đơn giá dự toán thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông;
- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Đơn giá công tác đổ bê tông các kết cấu được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, chi phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính đơn giá cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 - ĐỒ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đồ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá có độ sụt 2÷4cm.

AF.11000 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111	- Mác 150	m ³	774.293	237.289	51.788	1.063.370
AF.11112	- Mác 200	m ³	822.433	237.289	51.788	1.111.510
AF.11113	- Mác 250	m ³	875.291	237.289	51.788	1.164.368
AF.11114	- Mác 300	m ³	922.767	237.289	51.788	1.211.844
AF.11115	- Mác 350	m ³	972.549	237.289	51.788	1.261.626
AF.11116	- Mác 400	m ³	1.054.853	237.289	51.788	1.343.930
AF.11117	- Mác 450	m ³	1.112.397	237.289	51.788	1.401.474
AF.11118	- Mác 500	m ³	1.195.779	237.289	51.788	1.484.856
AF.11119	- Mác 600	m ³	1.288.750	237.289	51.788	1.577.827
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121	- Mác 150	m ³	774.293	197.371	51.788	1.023.452
AF.11122	- Mác 200	m ³	822.433	197.371	51.788	1.071.592
AF.11123	- Mác 250	m ³	875.291	197.371	51.788	1.124.450
AF.11124	- Mác 300	m ³	922.767	197.371	51.788	1.171.926
AF.11125	- Mác 350	m ³	972.549	197.371	51.788	1.221.708
AF.11126	- Mác 400	m ³	1.054.853	197.371	51.788	1.304.012
AF.11127	- Mác 450	m ³	1.112.397	197.371	51.788	1.361.556
AF.11128	- Mác 500	m ³	1.195.779	197.371	51.788	1.444.938
AF.11129	- Mác 600	m ³	1.288.750	197.371	51.788	1.537.909

AF.11200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11211	- Mác 150	m ³	858.528	272.771	52.136	1.183.435
AF.11212	- Mác 200	m ³	913.872	272.771	52.136	1.238.779
AF.11213	- Mác 250	m ³	970.003	272.771	52.136	1.294.910
AF.11214	- Mác 300	m ³	1.022.635	272.771	52.136	1.347.542
AF.11215	- Mác 350	m ³	1.073.886	272.771	52.136	1.398.793
AF.11216	- Mác 400	m ³	1.159.599	272.771	52.136	1.484.506

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11217	- Mác 450	m ³	1.219.131	272.771	52.136	1.544.038
AF.11218	- Mác 500	m ³	1.271.202	272.771	52.136	1.596.109
AF.11219	- Mác 600	m ³	1.373.987	272.771	52.136	1.698.894
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11221	- Mác 150	m ³	892.529	328.212	52.136	1.272.877
AF.11222	- Mác 200	m ³	950.065	328.212	52.136	1.330.413
AF.11223	- Mác 250	m ³	1.008.419	328.212	52.136	1.388.767
AF.11224	- Mác 300	m ³	1.063.136	328.212	52.136	1.443.484
AF.11225	- Mác 350	m ³	1.116.416	328.212	52.136	1.496.764
AF.11226	- Mác 400	m ³	1.205.524	328.212	52.136	1.585.872
AF.11227	- Mác 450	m ³	1.267.414	328.212	52.136	1.647.762
AF.11228	- Mác 500	m ³	1.321.547	328.212	52.136	1.701.895
AF.11229	- Mác 600	m ³	1.428.402	328.212	52.136	1.808.750
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11231	- Mác 150	m ³	812.506	272.771	52.136	1.137.413
AF.11232	- Mác 200	m ³	865.189	272.771	52.136	1.190.096
AF.11233	- Mác 250	m ³	918.712	272.771	52.136	1.243.619
AF.11234	- Mác 300	m ³	969.211	272.771	52.136	1.294.118
AF.11235	- Mác 350	m ³	1.024.680	272.771	52.136	1.349.587
AF.11236	- Mác 400	m ³	1.069.496	272.771	52.136	1.394.403
AF.11237	- Mác 450	m ³	1.173.964	272.771	52.136	1.498.871
AF.11238	- Mác 500	m ³	1.243.651	272.771	52.136	1.568.558
AF.11239	- Mác 600	m ³	1.341.853	272.771	52.136	1.666.760
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11241	- Mác 150	m ³	844.684	328.212	52.136	1.225.032
AF.11242	- Mác 200	m ³	899.454	328.212	52.136	1.279.802
AF.11243	- Mác 250	m ³	955.097	328.212	52.136	1.335.445
AF.11244	- Mác 300	m ³	1.007.596	328.212	52.136	1.387.944
AF.11245	- Mác 350	m ³	1.065.261	328.212	52.136	1.445.609
AF.11246	- Mác 400	m ³	1.111.852	328.212	52.136	1.492.200
AF.11247	- Mác 450	m ³	1.220.458	328.212	52.136	1.600.806
AF.11248	- Mác 500	m ³	1.292.905	328.212	52.136	1.673.253
AF.11249	- Mác 600	m ³	1.394.995	328.212	52.136	1.775.343
	Bê tông móng, đá 4x6					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11251	- Mác 150	m ³	782.036	272.771	52.136	1.106.943
AF.11252	- Mác 200	m ³	830.658	272.771	52.136	1.155.565
AF.11253	- Mác 250	m ³	884.043	272.771	52.136	1.208.950
AF.11254	- Mác 300	m ³	931.994	272.771	52.136	1.256.901
AF.11255	- Mác 350	m ³	982.274	272.771	52.136	1.307.181
AF.11256	- Mác 400	m ³	1.065.402	272.771	52.136	1.390.309
AF.11257	- Mác 450	m ³	1.123.521	272.771	52.136	1.448.428
AF.11258	- Mác 500	m ³	1.207.737	272.771	52.136	1.532.644
AF.11259	- Mác 600	m ³	1.301.637	272.771	52.136	1.626.544
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11261	- Mác 150	m ³	813.008	328.212	52.136	1.193.356
AF.11262	- Mác 200	m ³	863.555	328.212	52.136	1.243.903
AF.11263	- Mác 250	m ³	919.055	328.212	52.136	1.299.403
AF.11264	- Mác 300	m ³	968.905	328.212	52.136	1.349.253
AF.11265	- Mác 350	m ³	1.021.176	328.212	52.136	1.401.524

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11266	- Mác 400	m ³	1.107.596	328.212	52.136	1.487.944
AF.11267	- Mác 450	m ³	1.168.016	328.212	52.136	1.548.364
AF.11268	- Mác 500	m ³	1.255.568	328.212	52.136	1.635.916
AF.11269	- Mác 600	m ³	1.353.187	328.212	52.136	1.733.535

AF.11300 - BÊ TÔNG NỀN

AF.11400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.11311	- Mác 150	m ³	858.528	263.900	51.788	1.174.216
AF.11312	- Mác 200	m ³	913.872	263.900	51.788	1.229.560
AF.11313	- Mác 250	m ³	970.003	263.900	51.788	1.285.691
AF.11314	- Mác 300	m ³	1.022.635	263.900	51.788	1.338.323
AF.11315	- Mác 350	m ³	1.073.886	263.900	51.788	1.389.574
AF.11316	- Mác 400	m ³	1.159.599	263.900	51.788	1.475.287
AF.11317	- Mác 450	m ³	1.219.131	263.900	51.788	1.534.819
AF.11318	- Mác 500	m ³	1.271.202	263.900	51.788	1.586.890
AF.11319	- Mác 600	m ³	1.373.987	263.900	51.788	1.689.675
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.11321	- Mác 150	m ³	812.506	263.900	51.788	1.128.194
AF.11322	- Mác 200	m ³	865.189	263.900	51.788	1.180.877
AF.11323	- Mác 250	m ³	918.712	263.900	51.788	1.234.400
AF.11324	- Mác 300	m ³	969.211	263.900	51.788	1.284.899
AF.11325	- Mác 350	m ³	1.024.680	263.900	51.788	1.340.368
AF.11326	- Mác 400	m ³	1.069.496	263.900	51.788	1.385.184
AF.11327	- Mác 450	m ³	1.173.964	263.900	51.788	1.489.652
AF.11328	- Mác 500	m ³	1.243.651	263.900	51.788	1.559.339
AF.11329	- Mác 600	m ³	1.341.853	263.900	51.788	1.657.541
	Bê tông nền, đá 4x6					
AF.11331	- Mác 150	m ³	782.036	263.900	51.788	1.097.724
AF.11332	- Mác 200	m ³	830.658	263.900	51.788	1.146.346
AF.11333	- Mác 250	m ³	884.043	263.900	51.788	1.199.731
AF.11334	- Mác 300	m ³	931.994	263.900	51.788	1.247.682
AF.11335	- Mác 350	m ³	982.274	263.900	51.788	1.297.962
AF.11336	- Mác 400	m ³	1.065.402	263.900	51.788	1.381.090
AF.11337	- Mác 450	m ³	1.123.521	263.900	51.788	1.439.209
AF.11338	- Mác 500	m ³	1.207.737	263.900	51.788	1.523.425
AF.11339	- Mác 600	m ³	1.301.637	263.900	51.788	1.617.325
	Bê tông bề máy					
	Bê tông bề máy, đá 1x2					
AF.11411	- Mác 150	m ³	858.528	401.395	52.136	1.312.059
AF.11412	- Mác 200	m ³	913.872	401.395	52.136	1.367.403
AF.11413	- Mác 250	m ³	970.003	401.395	52.136	1.423.534
AF.11414	- Mác 300	m ³	1.022.635	401.395	52.136	1.476.166

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11415	- Mác 350	m ³	1.073.886	401.395	52.136	1.527.417
AF.11416	- Mác 400	m ³	1.159.599	401.395	52.136	1.613.130
AF.11417	- Mác 450	m ³	1.219.131	401.395	52.136	1.672.662
AF.11418	- Mác 500	m ³	1.271.202	401.395	52.136	1.724.733
AF.11419	- Mác 600	m ³	1.373.987	401.395	52.136	1.827.518
Bê tông bệ máy, đá 2x4						
AF.11421	- Mác 150	m ³	812.506	401.395	52.136	1.266.037
AF.11422	- Mác 200	m ³	865.189	401.395	52.136	1.318.720
AF.11423	- Mác 250	m ³	918.712	401.395	52.136	1.372.243
AF.11424	- Mác 300	m ³	969.211	401.395	52.136	1.422.742
AF.11425	- Mác 350	m ³	1.024.680	401.395	52.136	1.478.211
AF.11426	- Mác 400	m ³	1.069.496	401.395	52.136	1.523.027
AF.11427	- Mác 450	m ³	1.173.964	401.395	52.136	1.627.495
AF.11428	- Mác 500	m ³	1.243.651	401.395	52.136	1.697.182
AF.11429	- Mác 600	m ³	1.341.853	401.395	52.136	1.795.384
Bê tông bệ máy, đá 4x6						
AF.11431	- Mác 150	m ³	782.036	401.395	52.136	1.235.567
AF.11432	- Mác 200	m ³	830.658	401.395	52.136	1.284.189
AF.11433	- Mác 250	m ³	884.043	401.395	52.136	1.337.574
AF.11434	- Mác 300	m ³	931.994	401.395	52.136	1.385.525
AF.11435	- Mác 350	m ³	982.274	401.395	52.136	1.435.805
AF.11436	- Mác 400	m ³	1.065.402	401.395	52.136	1.518.933
AF.11437	- Mác 450	m ³	1.123.521	401.395	52.136	1.577.052
AF.11438	- Mác 500	m ³	1.207.737	401.395	52.136	1.661.268
AF.11439	- Mác 600	m ³	1.301.637	401.395	52.136	1.755.168

AF.12000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông tường						
Bê tông tường, đá 1x2						
Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 6m						
AF.12111	- Mác 150	m ³	892.529	603.840	75.853	1.572.222
AF.12112	- Mác 200	m ³	950.065	603.840	75.853	1.629.758
AF.12113	- Mác 250	m ³	1.008.419	603.840	75.853	1.688.112
AF.12114	- Mác 300	m ³	1.063.136	603.840	75.853	1.742.829
AF.12115	- Mác 350	m ³	1.116.416	603.840	75.853	1.796.109
AF.12116	- Mác 400	m ³	1.205.524	603.840	75.853	1.885.217
AF.12117	- Mác 450	m ³	1.267.414	603.840	75.853	1.947.107
AF.12118	- Mác 500	m ³	1.321.547	603.840	75.853	2.001.240
AF.12119	- Mác 600	m ³	1.428.402	603.840	75.853	2.108.095
Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 28m						
AF.12121	- Mác 150	m ³	892.529	715.393	131.374	1.739.296
AF.12122	- Mác 200	m ³	950.065	715.393	131.374	1.796.832
AF.12123	- Mác 250	m ³	1.008.419	715.393	131.374	1.855.186

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12124	- Mác 300	m ³	1.063.136	715.393	131.374	1.909.903
AF.12125	- Mác 350	m ³	1.116.416	715.393	131.374	1.963.183
AF.12126	- Mác 400	m ³	1.205.524	715.393	131.374	2.052.291
AF.12127	- Mác 450	m ³	1.267.414	715.393	131.374	2.114.181
AF.12128	- Mác 500	m ³	1.321.547	715.393	131.374	2.168.314
AF.12129	- Mác 600	m ³	1.428.402	715.393	131.374	2.275.169
Chiều dày > 45cm, cao ≤6m						
AF.12131	- Mác 150	m ³	892.529	557.764	75.853	1.526.146
AF.12132	- Mác 200	m ³	950.065	557.764	75.853	1.583.682
AF.12133	- Mác 250	m ³	1.008.419	557.764	75.853	1.642.036
AF.12134	- Mác 300	m ³	1.063.136	557.764	75.853	1.696.753
AF.12135	- Mác 350	m ³	1.116.416	557.764	75.853	1.750.033
AF.12136	- Mác 400	m ³	1.205.524	557.764	75.853	1.839.141
AF.12137	- Mác 450	m ³	1.267.414	557.764	75.853	1.901.031
AF.12138	- Mác 500	m ³	1.321.547	557.764	75.853	1.955.164
AF.12139	- Mác 600	m ³	1.428.402	557.764	75.853	2.062.019
Chiều dày > 45cm, cao ≤28m						
AF.12141	- Mác 150	m ³	892.529	671.742	131.374	1.695.645
AF.12142	- Mác 200	m ³	950.065	671.742	131.374	1.753.181
AF.12143	- Mác 250	m ³	1.008.419	671.742	131.374	1.811.535
AF.12144	- Mác 300	m ³	1.063.136	671.742	131.374	1.866.252
AF.12145	- Mác 350	m ³	1.116.416	671.742	131.374	1.919.532
AF.12146	- Mác 400	m ³	1.205.524	671.742	131.374	2.008.640
AF.12147	- Mác 450	m ³	1.267.414	671.742	131.374	2.070.530
AF.12148	- Mác 500	m ³	1.321.547	671.742	131.374	2.124.663
AF.12149	- Mác 600	m ³	1.428.402	671.742	131.374	2.231.518
Bê tông tường, đá 2x4						
Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤6m						
AF.12151	- Mác 150	m ³	844.684	603.840	75.853	1.524.377
AF.12152	- Mác 200	m ³	899.454	603.840	75.853	1.579.147
AF.12153	- Mác 250	m ³	955.097	603.840	75.853	1.634.790
AF.12154	- Mác 300	m ³	1.007.596	603.840	75.853	1.687.289
AF.12155	- Mác 350	m ³	1.065.261	603.840	75.853	1.744.954
AF.12156	- Mác 400	m ³	1.111.852	603.840	75.853	1.791.545
AF.12157	- Mác 450	m ³	1.220.458	603.840	75.853	1.900.151
AF.12158	- Mác 500	m ³	1.292.905	603.840	75.853	1.972.598
AF.12159	- Mác 600	m ³	1.394.995	603.840	75.853	2.074.688
Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤28m						
AF.12161	- Mác 150	m ³	844.684	715.393	131.374	1.691.451
AF.12162	- Mác 200	m ³	899.454	715.393	131.374	1.746.221
AF.12163	- Mác 250	m ³	955.097	715.393	131.374	1.801.864
AF.12164	- Mác 300	m ³	1.007.596	715.393	131.374	1.854.363
AF.12165	- Mác 350	m ³	1.065.261	715.393	131.374	1.912.028
AF.12166	- Mác 400	m ³	1.111.852	715.393	131.374	1.958.619
AF.12167	- Mác 450	m ³	1.220.458	715.393	131.374	2.067.225
AF.12168	- Mác 500	m ³	1.292.905	715.393	131.374	2.139.672
AF.12169	- Mác 600	m ³	1.394.995	715.393	131.374	2.241.762
Chiều dày > 45cm, cao ≤6m						
AF.12171	- Mác 150	m ³	844.684	557.764	75.853	1.478.301
AF.12172	- Mác 200	m ³	899.454	557.764	75.853	1.533.071

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12173	- Mác 250	m ³	955.097	557.764	75.853	1.588.714
AF.12174	- Mác 300	m ³	1.007.596	557.764	75.853	1.641.213
AF.12175	- Mác 350	m ³	1.065.261	557.764	75.853	1.698.878
AF.12176	- Mác 400	m ³	1.111.852	557.764	75.853	1.745.469
AF.12177	- Mác 450	m ³	1.220.458	557.764	75.853	1.854.075
AF.12178	- Mác 500	m ³	1.292.905	557.764	75.853	1.926.522
AF.12179	- Mác 600	m ³	1.394.995	557.764	75.853	2.028.612
Chiều dày > 45cm, cao ≤28m						
AF.12181	- Mác 150	m ³	844.684	671.742	131.374	1.647.800
AF.12182	- Mác 200	m ³	899.454	671.742	131.374	1.702.570
AF.12183	- Mác 250	m ³	955.097	671.742	131.374	1.758.213
AF.12184	- Mác 300	m ³	1.007.596	671.742	131.374	1.810.712
AF.12185	- Mác 350	m ³	1.065.261	671.742	131.374	1.868.377
AF.12186	- Mác 400	m ³	1.111.852	671.742	131.374	1.914.968
AF.12187	- Mác 450	m ³	1.220.458	671.742	131.374	2.023.574
AF.12188	- Mác 500	m ³	1.292.905	671.742	131.374	2.096.021
AF.12189	- Mác 600	m ³	1.394.995	671.742	131.374	2.198.111

AF.12200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông cột, đá 1x2						
Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤6m						
AF.12211	- Mác 150	m ³	892.529	763.894	75.853	1.732.276
AF.12212	- Mác 200	m ³	950.065	763.894	75.853	1.789.812
AF.12213	- Mác 250	m ³	1.008.419	763.894	75.853	1.848.166
AF.12214	- Mác 300	m ³	1.063.136	763.894	75.853	1.902.883
AF.12215	- Mác 350	m ³	1.116.416	763.894	75.853	1.956.163
AF.12216	- Mác 400	m ³	1.205.524	763.894	75.853	2.045.271
AF.12217	- Mác 450	m ³	1.267.414	763.894	75.853	2.107.161
AF.12218	- Mác 500	m ³	1.321.547	763.894	75.853	2.161.294
AF.12219	- Mác 600	m ³	1.428.402	763.894	75.853	2.268.149
Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤28m						
AF.12221	- Mác 150	m ³	892.529	817.245	131.374	1.841.148
AF.12222	- Mác 200	m ³	950.065	817.245	131.374	1.898.684
AF.12223	- Mác 250	m ³	1.008.419	817.245	131.374	1.957.038
AF.12224	- Mác 300	m ³	1.063.136	817.245	131.374	2.011.755
AF.12225	- Mác 350	m ³	1.116.416	817.245	131.374	2.065.035
AF.12226	- Mác 400	m ³	1.205.524	817.245	131.374	2.154.143
AF.12227	- Mác 450	m ³	1.267.414	817.245	131.374	2.216.033
AF.12228	- Mác 500	m ³	1.321.547	817.245	131.374	2.270.166
AF.12229	- Mác 600	m ³	1.428.402	817.245	131.374	2.377.021
Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤6m						
AF.12231	- Mác 150	m ³	892.529	688.717	81.065	1.662.311
AF.12232	- Mác 200	m ³	950.065	688.717	81.065	1.719.847

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12233	- Mác 250	m ³	1.008.419	688.717	81.065	1.778.201
AF.12234	- Mác 300	m ³	1.063.136	688.717	81.065	1.832.918
AF.12235	- Mác 350	m ³	1.116.416	688.717	81.065	1.886.198
AF.12236	- Mác 400	m ³	1.205.524	688.717	81.065	1.975.306
AF.12237	- Mác 450	m ³	1.267.414	688.717	81.065	2.037.196
AF.12238	- Mác 500	m ³	1.321.547	688.717	81.065	2.091.329
AF.12239	- Mác 600	m ³	1.428.402	688.717	81.065	2.198.184
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12241	- Mác 150	m ³	892.529	734.793	136.587	1.763.909
AF.12242	- Mác 200	m ³	950.065	734.793	136.587	1.821.445
AF.12243	- Mác 250	m ³	1.008.419	734.793	136.587	1.879.799
AF.12244	- Mác 300	m ³	1.063.136	734.793	136.587	1.934.516
AF.12245	- Mác 350	m ³	1.116.416	734.793	136.587	1.987.796
AF.12246	- Mác 400	m ³	1.205.524	734.793	136.587	2.076.904
AF.12247	- Mác 450	m ³	1.267.414	734.793	136.587	2.138.794
AF.12248	- Mác 500	m ³	1.321.547	734.793	136.587	2.192.927
AF.12249	- Mác 600	m ³	1.428.402	734.793	136.587	2.299.782
	Bê tông cột, đá 2x4					
	Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤6m					
AF.12251	- Mác 150	m ³	844.684	763.894	75.853	1.684.431
AF.12252	- Mác 200	m ³	899.454	763.894	75.853	1.739.201
AF.12253	- Mác 250	m ³	955.097	763.894	75.853	1.794.844
AF.12254	- Mác 300	m ³	1.007.596	763.894	75.853	1.847.343
AF.12255	- Mác 350	m ³	1.065.261	763.894	75.853	1.905.008
AF.12256	- Mác 400	m ³	1.111.852	763.894	75.853	1.951.599
AF.12257	- Mác 450	m ³	1.220.458	763.894	75.853	2.060.205
AF.12258	- Mác 500	m ³	1.292.905	763.894	75.853	2.132.652
AF.12259	- Mác 600	m ³	1.394.995	763.894	75.853	2.234.742
	Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12261	- Mác 150	m ³	844.684	817.245	131.374	1.793.303
AF.12262	- Mác 200	m ³	899.454	817.245	131.374	1.848.073
AF.12263	- Mác 250	m ³	955.097	817.245	131.374	1.903.716
AF.12264	- Mác 300	m ³	1.007.596	817.245	131.374	1.956.215
AF.12265	- Mác 350	m ³	1.065.261	817.245	131.374	2.013.880
AF.12266	- Mác 400	m ³	1.111.852	817.245	131.374	2.060.471
AF.12267	- Mác 450	m ³	1.220.458	817.245	131.374	2.169.077
AF.12268	- Mác 500	m ³	1.292.905	817.245	131.374	2.241.524
AF.12269	- Mác 600	m ³	1.394.995	817.245	131.374	2.343.614
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤6m					
AF.12271	- Mác 150	m ³	844.684	688.717	81.065	1.614.466
AF.12272	- Mác 200	m ³	899.454	688.717	81.065	1.669.236
AF.12273	- Mác 250	m ³	955.097	688.717	81.065	1.724.879
AF.12274	- Mác 300	m ³	1.007.596	688.717	81.065	1.777.378
AF.12275	- Mác 350	m ³	1.065.261	688.717	81.065	1.835.043
AF.12276	- Mác 400	m ³	1.111.852	688.717	81.065	1.881.634
AF.12277	- Mác 450	m ³	1.220.458	688.717	81.065	1.990.240
AF.12278	- Mác 500	m ³	1.292.905	688.717	81.065	2.062.687
AF.12279	- Mác 600	m ³	1.394.995	688.717	81.065	2.164.777
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12281	- Mác 150	m ³	844.684	734.793	136.587	1.716.064